

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



CÔNG BÁO

Thành phố Hồ Chí Minh

Số 381 + 382

Ngày 01 tháng 11 năm 2024

MỤC LỤC

Trang

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

- | | | |
|-------------|---|----|
| 16-10-2024- | Quyết định số 75/2024/QĐ-UBND bãi bỏ Quyết định số 07/2016/QĐ-UBND ngày 11 tháng 3 năm 2016 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về chế độ hỗ trợ đối với người nghiện ma túy cai nghiện ma túy tại gia đình, tại cộng đồng trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh. | 3 |
| 16-10-2024- | Quyết định số 76/2024/QĐ-UBND ban hành Quy chế thu và sử dụng tiền duy tu, tái tạo cơ sở hạ tầng các khu công nghiệp và khu chế xuất Thành phố Hồ Chí Minh. | 5 |
| 16-10-2024- | Quyết định số 77/2024/QĐ-UBND bãi bỏ Quyết định số 66/2017/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2017 của Ủy ban nhân dân Thành phố về điều chỉnh, bổ sung một số chế độ cho học viên trong thời gian chấp hành quyết định xử lý hành chính tại cơ sở cai nghiện bắt buộc do Sở Lao động - Thương binh và Xã hội và Lực lượng Thanh niên xung phong Thành phố quản lý. | 19 |

17-10-2024- Quyết định số 78/2024/QĐ-UBND ban hành đơn giá bồi thường cây trồng trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

21

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 75/2024/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 10 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Bãi bỏ Quyết định số 07/2016/QĐ-UBND ngày 11 tháng 3 năm 2016 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về chế độ hỗ trợ đối với người nghiện ma túy cai nghiện ma túy tại gia đình, tại cộng đồng trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 59/2024/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tại Tờ trình số 23743/TTr-SLĐTBXH ngày 25 tháng 9 năm 2024, ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp tại Báo cáo số 5902/BC-STP ngày 13 tháng 9 năm 2024 và ý kiến thống nhất của các thành viên Ủy ban nhân dân Thành phố.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bãi bỏ toàn bộ Quyết định

Bãi bỏ toàn bộ Quyết định số 07/2016/QĐ-UBND ngày 11 tháng 3 năm 2016 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về chế độ hỗ trợ đối với người nghiện ma túy cai nghiện ma túy tại gia đình, tại cộng đồng trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 2. Điều khoản thi hành

- Quyết định này có hiệu lực từ ngày 30 tháng 10 năm 2024.
- Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Thủ trưởng các sở, ban, ngành Thành phố và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Trần Thị Diệu Thúy

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 76/2024/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 10 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy chế thu và sử dụng tiền duy tu, tái tạo cơ sở hạ tầng
các khu công nghiệp và khu chế xuất Thành phố Hồ Chí Minh**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị quyết số 98/2023/QH15 ngày 24 tháng 6 năm 2023 của Quốc hội về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 35/2022/NĐ-CP ngày 28 tháng 5 năm 2022 của Chính phủ quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế;

Căn cứ Nghị định số 59/2024/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban

hành văn bản quy phạm pháp luật đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 70/2023/TT-BTC ngày 17 tháng 11 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính bãi bỏ các Quyết định số 42/2008/QĐ-BTC ngày 25 tháng 6 năm 2008 và Quyết định số 43/2008/QĐ-BTC ngày 25 tháng 6 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Trưởng Ban Quản lý các Khu chế xuất và công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh tại Tờ trình số 2518/TTr - BQL ngày 30 tháng 8 năm 2024; và Tờ trình 3107/TTr-BQL ngày 10 tháng 10 năm 2024; ý kiến của Sở Tư pháp tại Báo cáo số 4518/BC-STP-KTrVB ngày 17 tháng 7 năm 2024 của Sở Tư pháp; Ý kiến thống nhất của thành viên Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành Quy chế

Ban hành kèm theo Quyết định này là Quy chế thu và sử dụng tiền duy tu, tái tạo cơ sở hạ tầng các khu công nghiệp và khu chế xuất Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 31 tháng 10 năm 2024.

2. Nội dung về tiền duy tu, tái tạo cơ sở hạ tầng tại các hợp đồng hoặc thỏa thuận thuê đất, hợp đồng hoặc thỏa thuận thuê nhà xưởng, hợp đồng hoặc thỏa thuận sử dụng hạ tầng đã ký giữa Công ty đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng các khu công nghiệp, khu chế xuất (Công ty hạ tầng) và đối tượng nộp trước ngày Quyết định này có hiệu lực thì tiếp tục thực hiện trừ khi các bên thống nhất áp dụng theo Quy chế được ban hành kèm theo Quyết định này.

3. Nội dung về việc thu và sử dụng tiền duy tu, tái tạo cơ sở hạ tầng tại các thỏa thuận đã ký giữa Ban Quản lý các Khu chế xuất và công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh và Công ty hạ tầng nhưng chưa phù hợp với quy định tại Quy chế được ban hành kèm theo Quyết định này thì phải điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp.

Điều 3. Điều khoản chuyển tiếp

1. Công ty hạ tầng quyết toán với Ban Quản lý các Khu chế xuất và công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh toàn bộ hoạt động thu, nộp và sử dụng tiền duy tu, tái tạo cơ

sở hạ tầng theo Quyết định số 43/2008/QĐ-BTC ngày 25 tháng 6 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Tài chính trước khi chuyển sang áp dụng Quy chế được ban hành kèm theo Quyết định này. Số chênh lệch tiền duy tu, tái tạo cơ sở hạ tầng (nếu có) theo quyết toán, Công ty hạ tầng có trách nhiệm công khai và gửi vào tài khoản chuyên dùng về tiền duy tu, tái tạo cơ sở hạ tầng đã mở tại ngân hàng thương mại để quản lý, sử dụng cho hoạt động duy tu, tái tạo cơ sở hạ tầng Khu công nghiệp, Khu chế xuất.

2. Ban Quản lý các Khu chế xuất và công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh được tiếp tục quản lý và sử dụng số tiền nêu tại khoản 2 Điều 2 Thông tư số 70/2023/TT-BTC ngày 17 tháng 11 năm 2023 của Bộ Tài chính về bãi bỏ các Quyết định số 42/2008/QĐ-BTC ngày 25 tháng 6 năm 2008 và Quyết định số 43/2008/QĐ-BTC ngày 25 tháng 6 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Tài chính để thực hiện các nội dung chi theo quy định tại Điều 10 Quy chế được ban hành kèm theo Quyết định này.

3. Quy chế ban hành kèm theo Quyết định này được áp dụng bắt đầu từ năm tài chính 2024.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, Trưởng ban Ban Quản lý các Khu chế xuất và công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh, Giám đốc Sở Tài chính, Cục thuế, Cục Hải quan, Thủ trưởng các sở, ban, ngành Thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức và các quận, huyện, các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Võ Văn Hoan

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY CHẾ

Thu và sử dụng tiền duy tu, tái tạo cơ sở hạ tầng
các khu công nghiệp và khu chế xuất Thành phố Hồ Chí Minh
(Ban hành kèm theo Quyết định số 76/2024/QĐ-UBND ngày 16/10/2024
của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi và đối tượng áp dụng

1. Quy chế này quy định việc thu và sử dụng tiền duy tu, tái tạo cơ sở hạ tầng các khu công nghiệp và khu chế xuất (viết tắt là KCN, KCX) trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Đối tượng áp dụng Quy chế bao gồm:

a) Công ty đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng các KCN, KCX (viết tắt là Công ty hạ tầng);

b) Nhà đầu tư thực hiện dự án tại các KCN, KCX trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh; Tổ chức, cá nhân có thỏa thuận sử dụng hạ tầng với Công ty hạ tầng;

c) Ban Quản lý các Khu chế xuất và công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh (viết tắt là Ban Quản lý) và các cơ quan quản lý Nhà nước có liên quan theo Quy chế này.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong Quy chế này, các từ ngữ được hiểu như sau:

1. Cơ sở hạ tầng KCN, KCX: là hệ thống hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội, công trình tiện ích công cộng theo quy định, đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt tại các đồ án quy hoạch và các hồ sơ pháp lý liên quan.

2. Công trình tiện ích công cộng: là công trình công cộng được phân loại theo công năng sử dụng theo quy định của pháp luật về xây dựng, bao gồm: công trình

giáo dục, đào tạo, nghiên cứu; công trình y tế; công trình thể thao, văn hóa, công viên và các công trình kết cấu khác được xây dựng phục vụ trực tiếp cho người lao động làm việc trong KCN, KCX.

3. Khu đất đủ điều kiện cho thuê: là các phân khu đất công nghiệp hoặc đất dịch vụ đáp ứng các điều kiện pháp lý về quy hoạch, đất đai, môi trường và các pháp lý khác có liên quan đến dự án hạ tầng KCN, KCX; bảo đảm tính đồng bộ của các công trình kết cấu hạ tầng và hoạt động của các doanh nghiệp trong KCN, KCX.

4. Đối tượng nộp: là nhà đầu tư thực hiện dự án tại các KCN, KCX trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh và tổ chức, cá nhân có thỏa thuận sử dụng hạ tầng với Công ty hạ tầng.

5. Khoản tiền duy tu, tái tạo cơ sở hạ tầng: là khoản tiền thu từ các đối tượng nộp để quản lý, vận hành, duy tu, tái tạo cơ sở hạ tầng KCN, KCX.

6. Tài khoản chuyên dùng thực hiện việc duy tu, tái tạo cơ sở hạ tầng: là tài khoản được Công ty hạ tầng mở riêng tại một ngân hàng thương mại đang hoạt động hợp pháp trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh để tiếp nhận, quản lý và sử dụng tiền duy tu, tái tạo cơ sở hạ tầng.

Điều 3. Nguyên tắc áp dụng Quy chế

1. Nguồn tiền duy tu, tái tạo cơ sở hạ tầng chỉ dùng cho mục đích nâng cao tiện ích cho doanh nghiệp và người lao động, không vì mục tiêu lợi nhuận, bao gồm các hoạt động liên quan đến quản lý, vận hành, duy tu, tái tạo cơ sở hạ tầng KCN, KCX.

2. Chỉ áp dụng đối với tiền duy tu, tái tạo cơ sở hạ tầng do Công ty hạ tầng thu từ các đối tượng nộp khi đáp ứng điều kiện theo khoản 1 Điều 5 Quy chế này.

3. Nội dung các công việc để quản lý, vận hành, duy tu, tái tạo cơ sở hạ tầng của Công ty hạ tầng được sử dụng từ nguồn thu quy định tại Quy chế này phải được sự thống nhất của Ban Quản lý.

4. Việc sử dụng tiền duy tu, tái tạo cơ sở hạ tầng trích chuyển cho Ban Quản lý thực hiện theo quy định tại Điều 10 Quy chế này.

5. Việc thực hiện Quy chế phải công khai, minh bạch và bảo đảm quyền lợi hợp pháp của các bên; thực hành tiết kiệm, chống lãng phí và phục vụ có hiệu quả các hoạt động KCN, KCX.

Điều 4. Hạch toán kế toán và thuế

1. Công ty hạ tầng thu tiền duy tu, tái tạo cơ sở hạ tầng KCN, KCX từ các đối tượng nộp. Công ty hạ tầng phải hạch toán riêng khoản tiền này với các khoản doanh thu hoạt động khác của Công ty, không vì mục tiêu lợi nhuận và không chịu thuế thu nhập doanh nghiệp.

2. Khoản tiền duy tu, tái tạo cơ sở hạ tầng không phải kê khai, tính nộp thuế giá trị gia tăng và là chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp của đối tượng nộp. Phiếu thu do Công ty hạ tầng lập, giao cho đối tượng nộp khi thu tiền và phiếu thu do Ban Quản lý lập giao cho Công ty hạ tầng khi trích chuyển, là cơ sở hạch toán chi phí, xác định nghĩa vụ thuế theo quy định của pháp luật thuế thu nhập doanh nghiệp. Mẫu phiếu thu sử dụng được áp dụng theo quy định hiện hành.

3. Công ty hạ tầng mở sổ kế toán chi tiết để theo dõi tình hình biến động tăng, giảm tiền duy tu, tái tạo cơ sở hạ tầng.

4. Năm tài chính là năm dương lịch được áp dụng thống nhất cho tất cả các Công ty hạ tầng bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hằng năm.

Chương II

NGUỒN THU VÀ SỬ DỤNG TIỀN DUY TU, TÁI TẠO CƠ SỞ HẠ TẦNG

Điều 5. Điều kiện thu, nguồn thu, mức thu và phương thức thu

1. Việc thu tiền duy tu, tái tạo cơ sở hạ tầng thực hiện khi đảm bảo đồng thời các điều kiện sau:

a) KCN, KCX có diện tích đất công nghiệp và dịch vụ theo từng khu đất đủ điều kiện cho thuê.

b) Mức thu tại từng KCN, KCX phải phù hợp với cơ sở hạ tầng KCN, KCX đã được đầu tư.

c) Công ty hạ tầng phải thoả thuận bằng văn bản với Ban Quản lý về việc thu (mức thu, phương thức thu, kế hoạch thu), sử dụng (kế hoạch chi) và trích chuyển (tỷ lệ trích chuyển, thời hạn trích chuyển) tiền duy tu, tái tạo cơ sở hạ tầng hằng năm về Ban Quản lý trước khi thực hiện.

2. Nguồn thu tiền duy tu, tái tạo cơ sở hạ tầng bao gồm:

a) Khoản thu từ các đối tượng nộp;

b) Các nguồn thu khác như: lãi tiền gửi từ tiền duy tu, tái tạo cơ sở hạ tầng tích lũy; thu từ hoạt động cho thuê tài sản hình thành từ nguồn duy tu, tái tạo cơ sở hạ tầng, nguồn tiện ích công cộng; các khoản thu hợp pháp khác.

3. Mức thu:

a) Mức thu đối với mỗi nhà đầu tư (bao gồm nhà đầu tư là doanh nghiệp chế xuất) trong KCN, KCX do Công ty hạ tầng và nhà đầu tư thỏa thuận, được áp dụng theo thứ tự ưu tiên bằng một trong các cách tính sau:

- Kim ngạch xuất khẩu nhân với tỷ lệ thu (đối với doanh nghiệp chế xuất);

- Doanh thu hoạt động nhân với tỷ lệ thu (đối với doanh nghiệp cung ứng dịch vụ);

- Diện tích đất (đối với doanh nghiệp sản xuất khác ký Hợp đồng thuê đất) hoặc diện tích nhà xưởng (đối với doanh nghiệp sản xuất khác ký Hợp đồng thuê nhà xưởng) nhân với đơn giá thu hằng năm.

b) Đối với các đối tượng khác, mức thu được xác định theo thỏa thuận giữa Công ty hạ tầng và đối tượng nộp.

4. Phương thức thu và thời gian thu:

Công ty hạ tầng và đối tượng nộp thỏa thuận về phương thức thu và thời gian thu. Phương thức thu và thời gian thu được áp dụng thống nhất cho các đối tượng nộp có cùng điều kiện đã thỏa thuận.

Điều 6. Sử dụng tiền duy tu, tái tạo cơ sở hạ tầng

1. Công ty hạ tầng sử dụng tiền duy tu, tái tạo cơ sở hạ tầng thu được như sau:

a) Dành từ 80% đến 90% số thu để sử dụng cho việc quản lý, vận hành, duy tu và tái tạo cơ sở hạ tầng trong KCN, KCX theo các nội dung trong kế hoạch chi hằng năm nhằm duy trì tình trạng hoạt động bình thường của cơ sở hạ tầng trong KCN, KCX để phục vụ các doanh nghiệp.

b) Trích từ 10% đến 20% số thu chuyển cho Ban Quản lý để phục vụ cho các hoạt động quản lý KCN, KCX của Ban Quản lý theo quy định tại Điều 10 Quy chế này.

2. Việc quản lý, vận hành, duy tu và tái tạo cơ sở hạ tầng trong các khu KCN, KCX gồm các nội dung chi cơ bản như: Hệ thống giao thông, tường rào; Hệ thống

chiếu sáng công cộng; Hệ thống cấp nước; Hệ thống thoát nước; Hệ thống xử lý nước thải (đối với Công ty hạ tầng có thỏa thuận với nhà đầu tư hạch toán chung tiền xử lý nước thải với tiền duy tu, tái tạo cơ sở hạ tầng, theo cơ chế chuyên thu, chuyên chi); Hệ thống quản lý chất thải rắn; Hệ thống vệ sinh công cộng; Hệ thống cây xanh, thảm cỏ, vườn hoa; Hệ thống phòng cháy chữa cháy, an ninh trật tự, y tế và chi phí khác để nâng cao hoạt động và công trình tiện ích phục vụ cho nhà đầu tư và người lao động trong KCN, KCX.

3. Định mức chi cho người lao động thực hiện công tác duy tu, tái tạo cơ sở hạ tầng phải độc lập với hoạt động kinh doanh của Công ty hạ tầng.

4. Trường hợp thu không đủ bù đắp chi trong năm và không có số dư tích lũy, Công ty hạ tầng được tạm ứng, huy động từ nguồn hợp pháp khác để sử dụng vào các hoạt động duy tu theo kế hoạch chi hàng năm. Phần tạm ứng, huy động này sẽ được hoàn lại từ nguồn thu hợp lệ theo Điều 5 Quy chế này.

Điều 7. Quản lý và theo dõi việc thu và sử dụng tiền duy tu, tái tạo cơ sở hạ tầng

1. Công ty hạ tầng có trách nhiệm thu, sử dụng và quản lý số dư tích lũy tiền duy tu, tái tạo cơ sở hạ tầng hàng năm thông qua tài khoản chuyên dùng. Số dư tích lũy trong tài khoản chuyên dùng chỉ được sử dụng cho hoạt động phù hợp với nội dung quy định tại Điều 6 Quy chế này.

2. Công ty hạ tầng hạch toán chi tiết các khoản thu và chi phí quản lý, vận hành, duy tu, tái tạo cơ sở hạ tầng trong năm vào sổ kế toán theo quy định về chế độ kế toán và Điều 4 Quy chế này. Việc thu và sử dụng tiền duy tu, tái tạo cơ sở hạ tầng theo quy định tại Điều 5, Điều 6 Quy chế này phải được kiểm toán hàng năm bởi đơn vị có chức năng kiểm toán độc lập.

3. Chậm nhất đến ngày 31 tháng 10 của năm tài chính, Công ty hạ tầng lập và thỏa thuận bằng văn bản với Ban Quản lý về kế hoạch thu và sử dụng tiền duy tu, tái tạo cơ sở hạ tầng của năm sau.

4. Trong quá trình thực hiện kế hoạch, nếu phát sinh thay đổi lớn hơn 10% tổng chi trong kế hoạch chi, Công ty hạ tầng có trách nhiệm lập kế hoạch điều chỉnh và thỏa thuận lại với Ban Quản lý để làm căn cứ thực hiện.

5. Không quá 90 ngày sau khi kết thúc năm tài chính, Công ty hạ tầng có trách nhiệm báo cáo quyết toán kết quả thực hiện thu, sử dụng và số dư tài khoản tiền duy

tu, tái tạo cơ sở hạ tầng tích lũy trong năm tài chính với Ban Quản lý (nộp kèm báo cáo quyết toán đã được kiểm toán và sao kê tài khoản chuyên dùng có xác nhận của ngân hàng).

6. Không quá 60 ngày sau khi nhận được kế hoạch thu hoặc kế hoạch chi hoặc báo cáo quyết toán của Công ty hạ tầng, Ban Quản lý có ý kiến bằng văn bản gửi Công ty hạ tầng để làm căn cứ thực hiện.

7. Công ty hạ tầng phải công khai và thông báo đến các nhà đầu tư tại các KCN, KCX nội dung kế hoạch thu, kế hoạch chi và báo cáo quyết toán hằng năm.

Điều 8. Việc giãn nộp, giảm hoặc miễn nộp tiền duy tu, tái tạo cơ sở hạ tầng

Căn cứ kế hoạch duy tu, tái tạo cơ sở hạ tầng hằng năm và số dư tích lũy của từng KCN, KCX, Công ty hạ tầng xây dựng các nguyên tắc, điều kiện xem xét việc giãn nộp, giảm hoặc miễn nộp tiền duy tu, tái tạo cơ sở hạ tầng đối với đối tượng nộp và thông báo Ban Quản lý trước khi thực hiện.

Điều 9. Việc giải quyết tranh chấp, vướng mắc và các biện pháp cần thực hiện liên quan đến việc thu và sử dụng tiền duy tu, tái tạo cơ sở hạ tầng

1. Tranh chấp phát sinh trong quá trình thu và sử dụng tiền duy tu, tái tạo cơ sở hạ tầng giữa Công ty hạ tầng và đối tượng nộp được giải quyết trên cơ sở thỏa thuận đã được các bên ký kết trong hợp đồng theo quy định của pháp luật dân sự và quy định pháp luật khác có liên quan.

2. Trong quá trình thực hiện thu và sử dụng tiền duy tu tái tạo cơ sở hạ tầng, đối tượng nộp, Công ty hạ tầng phản ánh ngay với Ban Quản lý để giải quyết khi có vướng mắc.

Điều 10. Cơ chế tự chủ tài chính của Ban Quản lý

Cơ chế tự chủ tài chính của Ban Quản lý thực hiện theo quy định về chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính đối với các cơ quan nhà nước và các văn bản hướng dẫn theo quy định hiện hành.

1. Số thu từ tiền duy tu, tái tạo cơ sở hạ tầng Công ty hạ tầng trích chuyển cho Ban Quản lý theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 6 Quy chế này là khoản thu hợp pháp, được Ban Quản lý quản lý và sử dụng làm nguồn kinh phí quản lý hành chính đối với cơ quan nhà nước thực hiện chế độ tự chủ.

2. Kinh phí quản lý hành chính còn lại sau khi đã hoàn thành các nhiệm vụ được giao, Ban Quản lý được sử dụng theo trình tự như sau:

a) Trích để tạo nguồn thực hiện cải cách tiền lương:

Ban Quản lý thực hiện trích 40% số thu được để lại để tạo nguồn cải cách tiền lương thực hiện điều chỉnh tiền lương theo lộ trình do cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, các nội dung chi phải sử dụng từ nguồn cải cách tiền lương theo quy định pháp luật hiện hành và chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế đặc thù tại Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND ngày 19 tháng 9 năm 2023 của Hội đồng nhân dân Thành phố.

Ngân sách nhà nước cấp bổ sung phần chênh lệch còn thiếu để chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế đặc thù sau khi Ban Quản lý đã thực hiện trích 40% số thu được để lại theo chế độ cộng với các nguồn cải cách tiền lương khác theo quy định để thực hiện điều chỉnh tiền lương theo lộ trình do cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, các nội dung chi phải sử dụng từ nguồn cải cách tiền lương theo quy định pháp luật hiện hành và chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế đặc thù tại Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND.

b) Chi khen thưởng và phúc lợi: chi khen thưởng định kỳ hoặc đột xuất cho tập thể, cá nhân theo kết quả công tác và thành tích đóng góp; chi cho các hoạt động phúc lợi tập thể của công chức, người lao động; trợ cấp khó khăn đột xuất cho công chức, người lao động, kể cả đối với những trường hợp nghỉ hưu, nghỉ mất sức; chi thêm cho người lao động trong biên chế khi thực hiện tinh giản biên chế.

c) Bổ sung thu nhập cho công chức, người lao động: Ban Quản lý được áp dụng hệ số tăng thêm quỹ tiền lương tối đa không quá 1,0 lần so với mức tiền lương cấp bậc, chức vụ do Nhà nước quy định để chi trả thu nhập tăng thêm cho công chức và người lao động theo quy định.

d) Trích Quỹ dự phòng ổn định thu nhập để bổ sung nguồn kinh phí thực hiện quy định tại điểm c khoản 2 Điều này nhằm đảm bảo ổn định thu nhập cho công chức và người lao động.

đ) Số chênh lệch còn lại sau khi chi, trích lập các Quỹ trên (nếu có): Chuyển vào Quỹ hỗ trợ hoạt động KCN, KCX Thành phố Hồ Chí Minh để thực hiện các nội dung theo Quy chế do Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành.

3. Trưởng ban Ban Quản lý quyết định phương án sử dụng kinh phí nêu trên (mức chi, mức trích) theo Quy chế chi tiêu nội bộ, hiệu quả công việc của Ban Quản

lý; lấy ý kiến thống nhất bằng văn bản với tổ chức Công đoàn cơ quan và thực hiện công khai theo quy định.

Chương III **TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

Điều 11. Trách nhiệm của Sở Tài chính

1. Đối với dự toán thu - chi ngân sách nhà nước (nguồn kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ): Hằng năm, trên cơ sở dự toán ngân sách nhà nước do Ban Quản lý gửi, Sở Tài chính tham mưu Ủy ban nhân dân Thành phố bố trí dự toán kinh phí ngân sách nhà nước theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

2. Xét duyệt, thông báo quyết toán năm đối với Ban Quản lý theo quy định.

3. Trường hợp nếu có phát sinh khó khăn, vướng mắc khi trong quá trình thực hiện liên quan đến cơ chế tài chính, Sở Tài chính phối hợp với Ban Quản lý có ý kiến theo chức năng.

Điều 12. Trách nhiệm của Cục thuế

1. Hướng dẫn Công ty hạ tầng, đối tượng nộp về các nghiệp vụ và chứng từ thuế liên quan đến hoạt động thu, nộp và sử dụng tiền duy tu, tái tạo cơ sở hạ tầng phù hợp với Quy chế này nếu có vướng mắc.

2. Định kỳ hàng tháng, cung cấp cho Ban Quản lý dữ liệu điện tử về doanh thu của các doanh nghiệp KCN, KCX theo đề nghị của Ban Quản lý để làm cơ sở phục vụ thu tiền duy tu, tái tạo cơ sở hạ tầng KCN, KCX Thành phố.

3. Phối hợp với Ban Quản lý kiểm tra doanh thu của các doanh nghiệp KCN, KCX Thành phố theo đề nghị của Ban Quản lý.

Điều 13. Trách nhiệm của Cục Hải quan

1. Định kỳ hàng tháng, cung cấp dữ liệu điện tử về kim ngạch xuất khẩu của các nhà đầu tư trong KCN, KCX theo đề nghị của Ban Quản lý để làm cơ sở thống kê kim ngạch xuất khẩu phục vụ thu tiền duy tu, tái tạo cơ sở hạ tầng KCN, KCX Thành phố.

2. Phối hợp kiểm tra kim ngạch xuất khẩu của các nhà đầu tư trong KCN, KCX theo đề nghị của Ban Quản lý.

Điều 14. Trách nhiệm của Ban Quản lý

1. Chịu trách nhiệm trước cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp và chịu trách nhiệm trước pháp luật về các quyết định của mình trong việc thực hiện Quy chế này.

2. Tuyên truyền, phổ biến Quy chế đến các Công ty hạ tầng và đối tượng nộp để triển khai thực hiện.

3. Ban hành quyết định về việc đáp ứng điều kiện thu tiền duy tu, tái tạo cơ sở hạ tầng theo khoản 1 Điều 5 Quy chế này; thông báo đến nhà đầu tư để làm căn cứ thực hiện.

4. Hướng dẫn các Công ty hạ tầng về các nội dung liên quan đến tiền duy tu, tái tạo cơ sở hạ tầng, bao gồm: phương pháp tính mức thu hoặc đơn giá thu hằng năm, phương thức thu; chi tiết nội dung chi; việc giãn nộp, giảm, miễn nộp; nội dung giải quyết vướng mắc; quản lý thu, chi, mức thu; biểu mẫu báo cáo nghiệp vụ và chế độ công khai; nội dung về tiền duy tu, tái tạo cơ sở hạ tầng quy định trong hợp đồng hoặc thỏa thuận thuê đất, hợp đồng hoặc thỏa thuận thuê nhà xưởng, hợp đồng hoặc thỏa thuận sử dụng hạ tầng của khu.

5. Quản lý, sử dụng tiền duy tu, tái tạo cơ sở hạ tầng do các Công ty hạ tầng trích chuyển theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 6 và Điều 10 Quy chế này.

6. Thỏa thuận bằng văn bản kế hoạch thu, kế hoạch chi và thông báo về kết quả quyết toán tình hình thu và sử dụng tiền duy tu, tái tạo cơ sở hạ tầng của Công ty hạ tầng.

7. Tổ chức theo dõi, kiểm tra việc thực hiện kế hoạch thu, kế hoạch chi và việc giãn nộp, giảm hoặc miễn nộp tiền duy tu, tái tạo cơ sở hạ tầng phù hợp với quy định Quy chế này.

8. Tiếp nhận, giải quyết vướng mắc, khó khăn và khiếu nại của các đối tượng nộp, Công ty hạ tầng theo Quy chế này.

9. Trong trường hợp cần thiết, Ban Quản lý phối hợp với Cục thuế Thành phố kiểm tra doanh thu hoặc phối hợp với Cục Hải quan Thành phố kiểm tra kim ngạch xuất khẩu của các doanh nghiệp KCN, KCX.

10. Xây dựng và tổ chức thực hiện Quy chế chi tiêu nội bộ của Ban Quản lý theo quy định tại Điều 10 Quy chế này, bảo đảm chi tiêu tiết kiệm, công khai, dân chủ theo quy định hiện hành. Tổ chức thực hiện công tác hạch toán, kế toán, thống kê,

quản lý tài sản theo đúng quy định của pháp luật, phản ánh đầy đủ, kịp thời toàn bộ các khoản thu, chi của đơn vị trong sổ sách kế toán.

11. Đối với dự toán thu - chi từ nguồn thu tiền duy tu, tái tạo cơ sở hạ tầng Công ty hạ tầng trích chuyên cho Ban Quản lý: Trưởng ban Ban Quản lý quyết định dự toán thu, chi trên cơ sở kế hoạch, chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi tiêu do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định và quy chế chi tiêu nội bộ của Ban Quản lý; chịu trách nhiệm báo cáo Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về tình hình thu và sử dụng tiền duy tu, tái tạo cơ sở hạ tầng KCN, KCX trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh hàng năm.

Đối với dự toán thu - chi ngân sách nhà nước (nguồn kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ): Hàng năm, căn cứ vào quy định Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn lập dự toán của Bộ Tài chính, căn cứ vào chức năng nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền giao, căn cứ vào tình hình thực hiện nhiệm vụ của năm trước và dự kiến cho năm kế hoạch, Ban Quản lý lập dự toán, tổng hợp gửi Sở Tài chính Thành phố theo quy định.

Ban Quản lý tổng hợp và lập báo cáo quyết toán năm, báo cáo tài chính năm; gửi báo cáo quyết toán năm gửi Sở Tài chính Thành phố theo quy định.

12. Hàng năm, Ban Quản lý báo cáo kết quả thực hiện cơ chế tự chủ tài chính của Ban Quản lý và thực hiện các quy định khác về chế độ thông tin, báo cáo theo quy định.

13. Tham mưu Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh quyết định ban hành Quy chế Quản lý và sử dụng Quỹ Hỗ trợ hoạt động KCN, KCX Thành phố Hồ Chí Minh (sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế khi cần thiết).

14. Trong quá trình tổ chức thực hiện Quy chế, Ban Quản lý rà soát, đánh giá khó khăn, vướng mắc (nếu có) và báo cáo, kiến nghị, tham mưu trình Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xem xét sửa đổi, bổ sung Quy chế khi cần thiết.

Điều 15. Trách nhiệm của Công ty hạ tầng

1. Xác định phương pháp tính mức thu, phương thức thu; các điều kiện xem xét việc giãn nộp, giảm hoặc miễn nộp tiền duy tu, tái tạo cơ sở hạ tầng; quy định trong hợp đồng hoặc thỏa thuận thuê đất, hợp đồng hoặc thỏa thuận thuê nhà xưởng, hợp đồng hoặc thỏa thuận sử dụng hạ tầng các nội dung về tiền duy tu, tái tạo cơ sở hạ tầng.

2. Tổ chức việc thu và sử dụng tiền duy tu, tái tạo cơ sở hạ tầng theo đúng quy định của Quy chế.

3. Thực hiện theo kế hoạch thu, kế hoạch chi và sử dụng tiền duy tu, tái tạo cơ sở hạ tầng của năm tài chính đã được thỏa thuận với Ban Quản lý; các nội dung đã được thỏa thuận với Ban Quản lý về trích chuyển tiền duy tu, tái tạo cơ sở hạ tầng; hạch toán kế toán và thuế đúng quy định pháp luật hiện hành.

4. Tuyên truyền, giải thích để nhà đầu tư hiểu rõ mục đích và ý nghĩa của việc thu và sử dụng tiền duy tu, tái tạo cơ sở hạ tầng quy định trong Quy chế.

5. Tiếp nhận, giải quyết vướng mắc, khó khăn và khiếu nại của đối tượng nộp theo Quy chế này.

6. Thực hiện chế độ báo cáo định kỳ theo nội dung quy định tại Quy chế này hoặc đột xuất theo yêu cầu của Ban Quản lý.

7. Kịp thời phát hiện những tồn tại, vướng mắc phát sinh trong quá trình thực hiện và đề xuất với Ban Quản lý hướng xử lý.

Điều 16. Trách nhiệm của đối tượng nộp

1. Phải thỏa thuận về việc sử dụng cơ sở hạ tầng với Công ty hạ tầng trước khi sử dụng cơ sở hạ tầng trong KCN, KCX.

2. Thực hiện việc nộp tiền duy tu, tái tạo cơ sở hạ tầng theo đúng thỏa thuận với Công ty hạ tầng.

3. Kịp thời phản ánh những vướng mắc phát sinh trong quá trình thực hiện và đề xuất hướng xử lý với Công ty hạ tầng hoặc Ban Quản lý để giải quyết./.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 77/2024/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 10 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Bãi bỏ Quyết định số 66/2017/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2017 của Ủy ban nhân dân Thành phố về điều chỉnh, bổ sung một số chế độ cho học viên trong thời gian chấp hành quyết định xử lý hành chính tại cơ sở cai nghiện bắt buộc do Sở Lao động - Thương binh và Xã hội và Lực lượng Thanh niên xung phong Thành phố quản lý

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 59/2024/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành

Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tại Tờ trình số 18912/TTr-SLĐTBXH ngày 02 tháng 8 năm 2024; ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp tại Báo cáo số 4549/BC-STP-KTrVB ngày 18 tháng 7 năm 2024 và ý kiến thống nhất của các Thành viên Ủy ban nhân dân Thành phố.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bãi bỏ toàn bộ Quyết định

Bãi bỏ toàn bộ Quyết định số 66/2017/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2017 của Ủy ban nhân dân Thành phố về điều chỉnh, bổ sung một số chế độ cho học viên trong thời gian chấp hành quyết định xử lý hành chính tại cơ sở cai nghiện bắt buộc do Sở Lao động - Thương binh và Xã hội và Lực lượng Thanh niên xung phong Thành phố quản lý.

Điều 2. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 30 tháng 10 năm 2024

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Giám đốc Sở Tư pháp, Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Chỉ huy trưởng Lực lượng Thanh niên xung phong Thành phố, Thủ trưởng các sở, ban, ngành Thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận, huyện, thành phố Thủ Đức và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Trần Thị Diệu Thúy

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 78/2024/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 10 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành đơn giá bồi thường cây trồng
trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Luật số 43/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 83/2018/NĐ-CP ngày 24 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ về Khuyến nông;

Căn cứ Nghị định số 154/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 59/2024/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 29/2018/TT-BNNPTNT ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về quy định về các biện pháp lâm sinh;

Căn cứ Thông tư số 20/2023/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 12 năm 2023 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về quy định phương pháp định giá rừng; hướng dẫn định khung giá rừng;

Căn cứ Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 12 năm 2023 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về quy định một số định mức kinh tế - kỹ thuật về lâm nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 05/2024/TT-BNNPTNT ngày 19 tháng 4 năm 2024 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về quy định định mức kinh tế - kỹ thuật điều tra rừng;

Căn cứ Quyết định số 38/2005/QĐ-BNN ngày 06 tháng 7 năm 2005 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc ban hành định mức kinh tế kỹ thuật trồng rừng, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng và bảo vệ rừng;

Căn cứ Quyết định 726/QĐ-BNN-KN ngày 24 tháng 02 năm 2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc ban hành định mức kinh tế kỹ thuật khuyến nông Trung ương.

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 3448/TTr-SNN ngày 04 tháng 10 năm 2024 và Báo cáo thẩm định số 6326/BC-STP-VB ngày 27 tháng 9 năm 2024 của Sở Tư pháp.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định về đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh, áp dụng cho 03 nhóm cây

trồng gồm cây hàng năm, cây lâu năm và cây rừng theo Phụ lục Đơn giá ban hành kèm theo Quyết định này.

2. Đối tượng áp dụng

Quyết định này áp dụng đối với:

a) Cơ quan thực hiện chức năng quản lý nhà nước về đất đai, về giá; tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường.

b) Chủ sở hữu cây trồng, hoa màu bị thiệt hại khi Nhà nước thu hồi đất.

c) Tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc bồi thường thiệt hại đối với cây trồng, hoa màu trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 2. Nguyên tắc áp dụng

- Đối với cây ăn trái:

+ Vườn chuyên canh: 100% đơn giá;

+ Vườn tạp: 75% đơn giá.

- Đối với cây trồng phát sinh chưa có trong đơn giá bồi thường: trên Cơ sở đơn giá bồi thường của cây trồng có đặc điểm sinh học, hình thái tương đương tại Phụ lục hoặc căn cứ giá thực tế thị trường, Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư các dự án quyết định giá hỗ trợ bồi thường.

- Nếu giá thực tế có biến động so với đơn giá bồi thường tại Phụ lục thì căn cứ tình hình thực tế thị trường, Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư các dự án xem xét, quyết định.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

2. Quyết định này thay thế Quyết định số 02/2015/QĐ-UBND ngày 09 tháng 01 năm 2015 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ban hành Biểu giá cây trồng, hoa màu trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh và Quyết định số 56/2015/QĐ-UBND ngày 10 tháng 12 năm 2015 của Ủy ban nhân dân Thành phố về điều chỉnh đơn giá bồi thường cây mía quy định tại Quyết định số 02/2015/QĐ-UBND ngày 09 tháng 01 năm 2015 của Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành Biểu giá cây trồng, hoa màu trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 4. Quy định chuyển tiếp

1. Đối với những dự án, hạng mục đã chi trả xong bồi thường, hỗ trợ thiệt hại đối với cây trồng, hoa màu trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành thì không áp dụng theo Quyết định này.

2. Đối với những Dự án đã phê duyệt Phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành nhưng chưa tổ chức thực hiện việc chi trả bồi thường, hỗ trợ thiệt hại đối với cây trồng, hoa màu thì tiếp tục thực hiện phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đã phê duyệt.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Giám đốc các Sở, ngành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức, các quận, huyện, phường, xã, thị trấn, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, tổ chức, hộ gia đình và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Bùi Xuân Cường

Phụ lục
ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG CÂY TRỒNG TRÊN ĐỊA BÀN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 78/2024/QĐ-UBND ngày 17 tháng 10 năm 2024
của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)*

STT	Loại cây trồng	Quy cách (Đường kính, Chiều cao, thời kỳ...)	Đơn giá (đồng)	Đơn vị tính	Ghi chú
A	NHÓM CÂY HÀNG NĂM				
I	CÂY LƯƠNG THỰC				
1	Bắp (Ngô)		14.400	đồng/m ²	
2	Khoai lang, Khoai mì		18.000	đồng/m ²	
3	Khoai môn		33.000	đồng/m ²	
4	Khoai mỡ		9.600	đồng/m ²	
5	Lúa				
			45.500.000	đồng/ha	Vụ Đông xuân
			42.000.000	đồng/ha	Vụ Hè thu
			42.000.000	đồng/ha	Vụ Mùa
II	CÂY RAU, ĐẬU, THỰC PHẨM				
1	Bạc hà		80.000	đồng/m ²	
2	Bầu		36.000	đồng/m ²	
3	Bí		42.000	đồng/m ²	
4	Bồ ngót		25.000	đồng/m ²	
5	Bòn bòn		13.200	đồng/m ²	
6	Cà chua		60.000	đồng/m ²	
7	Cà tím		50.000	đồng/m ²	
8	Cải ngọt		30.000	đồng/m ²	
9	Cải xanh		30.000	đồng/m ²	
10	Dền		30.000	đồng/m ²	

STT	Loại cây trồng	Quy cách (Đường kính, Chiều cao, thời kỳ...)	Đơn giá (đồng)	Đơn vị tính	Ghi chú
11	Dưa leo		40.000	đồng/m ²	
12	Dưa lưới		75.000	đồng/m ²	
13	Đậu bắp		20.000	đồng/m ²	
14	Đậu rồng, Dưa gang		24.000	đồng/m ²	
15	Điên điển		19.800	đồng/bụi	
16	Gừng, nghệ		100.000	đồng/m ²	
17	Hành lá		30.000	đồng/m ²	
18	Khô qua		30.000	đồng/m ²	
19	Lá lóp		22.500	đồng/m ²	
20	Môn nước		30.000	đồng/m ²	
21	Mồng toi		30.000	đồng/m ²	
22	Mướp hương		35.000	đồng/m ²	
23	Mướp khía		35.000	đồng/m ²	
24	Ngò gai		50.600	đồng/m ²	
25	Nha đam		15.000	đồng/bụi	
26	Ớt		90.000	đồng/m ²	
27	Rau đắng		25.000	đồng/m ²	
28	Rau đay		18.000	đồng/m ²	
29	Rau má		24.000	đồng/m ²	
30	Rau muống		25.000	đồng/m ²	
31	Rau nhút		22.000	đồng/m ²	
32	Rau om		19.400	đồng/m ²	
33	Rau quế		27.000	đồng/m ²	
34	Riềng		50.000	đồng/m ²	
35	Sả		20.000	đồng/m ²	
36	Sen		16.000	đồng/m ²	
37	Súng		10.500	đồng/m ²	
38	Sương sâm		16.000	đồng/m ²	

STT	Loại cây trồng	Quy cách (Đường kính, Chiều cao, thời kỳ...)	Đơn giá (đồng)	Đơn vị tính	Ghi chú
39	Tai tượng (kèo nèo)		14.400	đồng/m ²	
40	Thiên lý		42.000	đồng/m ²	
41	Tía tô		36.000	đồng/m ²	
III	CÂY HOA KIỂNG				
1	Ắc ó				
		H < 30cm	1.500	đồng/cây	H: chiều cao
		H ≥ 30cm	12.000	đồng/cây	
2	Bảy màu				
		H < 30cm	2.500	đồng/cây	
		H ≥ 30cm	16.500	đồng/cây	
3	Bình bông				
		H < 30cm	2.500	đồng/cây	
		H ≥ 30cm	15.400	đồng/cây	
4	Dâm bụt (hay Bông bụt) màu đỏ, vàng...				
		Đường kính tán < 30cm, H < 0,5m	2.000	đồng/cây	
		Đường kính tán > 30cm, H > 0,5m	22.000	đồng/cây	
		Đường kính tán > 50cm, H > 0,7m	55.000	đồng/cây	
		Đường kính tán > 60cm, H > 1,1m	80.000	đồng/cây	
		Đường kính tán > 80cm, H > 1,5m	132.000	đồng/cây	
5	Bông giấy				
		Đường kính tán < 30cm, H < 0,5m	3.000	đồng/cây	
		Đường kính tán >	70.000	đồng/cây	

STT	Loại cây trồng	Quy cách (Đường kính, Chiều cao, thời kỳ...)	Đơn giá (đồng)	Đơn vị tính	Ghi chú
		30cm, H > 0,5m			
		Đường kính tán > 50cm, H > 0,7m	120.000	đồng/cây	
		Đường kính tán > 60cm, H > 1,1m	180.000	đồng/cây	
		Đường kính tán > 80cm, H > 1,5m	220.000	đồng/cây	
6	Bông nâu hoa vàng				
		H < 30cm	2.000	đồng/cây	
		H ≥ 30cm	11.000	đồng/cây	
7	Bông trang				
		Đường kính tán < 25cm, H < 0,4m	5.000	đồng/cây	
		25cm ≤ Đường kính tán < 40cm, 0,4m ≤ H < 0,6m	50.000	đồng/cây	
		Đường kính tán ≥ 40cm, H ≥ 0,6m	110.000	đồng/cây	
8	Bùm sụm				
		H < 40cm	15.000	đồng/cây	
		H ≥ 40cm, Ø ≥ 10cm	100.000	đồng/cây	Ø: đường kính lớn nhất trên thân cây
		H ≥ 40cm, Ø ≥ 20cm	500.000	đồng/cây	
		H ≥ 60cm, Ø ≥ 20cm	700.000	đồng/cây	
		H ≥ 80cm, Ø ≥ 20cm	900.000	đồng/cây	
9	Búp kéo				
		H < 50cm	7.700	đồng/cây	

STT	Loại cây trồng	Quy cách (Đường kính, Chiều cao, thời kỳ...)	Đơn giá (đồng)	Đơn vị tính	Ghi chú
		$H \geq 50\text{cm}$	11.000	đồng/cây	
10	Bướm bạc				
		$H < 20\text{cm}$	5.000	đồng/cây	
		$20\text{cm} \leq H < 30\text{cm}$	18.000	đồng/cây	
		$H \geq 30\text{cm}$	33.000	đồng/cây	
11	Bướm hồng				
		$H < 20\text{cm}$	5.000	đồng/cây	
		$20\text{cm} \leq H < 30\text{cm}$	22.000	đồng/cây	
		$H \geq 30\text{cm}$	33.000	đồng/cây	
12	Cát đăng (Bông dây xanh, Hoa beo)				
		$H < 0,2\text{m}$	5.000	đồng/cây	
		$25\text{cm} \leq \text{Đường kính tán} < 40\text{cm},$ $0,4\text{m} \leq H < 0,6\text{m}$	35.000	đồng/cây	
		Đường kính tán $\geq 40\text{cm}, H \geq 0,6\text{m}$	50.000	đồng/cây	
13	Cây xanh				
		$H < 0,2\text{m}$	5.000	đồng/cây	
		$0,2\text{m} \leq H < 1,5\text{m}$	35.000	đồng/cây	
		$H \geq 1,5\text{m}$	45.000	đồng/cây	
14	Cắm tú				
		$H < 30\text{cm}$	5.000	đồng/cây	
		$H \geq 30\text{cm}$	16.500	đồng/cây	
15	Cắm tú mai				
		$H < 25\text{cm}$	8.000	đồng/cây	
		$H \geq 25\text{cm}$	20.000	đồng/cây	
16	Chiều tím				

STT	Loại cây trồng	Quy cách (Đường kính, Chiều cao, thời kỳ...)	Đơn giá (đồng)	Đơn vị tính	Ghi chú
		$H < 30\text{cm}$	5.000	đồng/cây	
		$H \geq 30\text{cm}$	13.000	đồng/cây	
17	Chuối ngọc tháp				
		$\emptyset < 2\text{cm}$	8.000	đồng/cây	
		$H < 1\text{m}, \emptyset > 2\text{cm}$	60.000	đồng/cây	
		$H \geq 1\text{m}, \emptyset > 4\text{cm}$	150.000	đồng/cây	
18	Chuối rẽ quạt				
		$H < 30\text{cm}$	8.000	đồng/cây	
		$30\text{cm} \leq H < 50\text{cm}$	60.000	đồng/cây	
		$H \geq 50\text{cm}$	80.000	đồng/cây	
19	Chuối huệ, Thủy trúc				
		$H < 50\text{cm}$	5.000	đồng/bụi	
		$H \geq 50\text{cm}$	15.000	đồng/bụi	
20	Cúc				
		$H < 30\text{cm}$	2.000	đồng/cây	
		$H \geq 30\text{cm}$	8.500	đồng/cây	
21	Dạ yến thảo				
		$H < 30\text{cm}$	8.000	đồng/bụi	
		$H \geq 30\text{cm}$	55.000	đồng/bụi	
22	Dạ liên hương				
		$H < 30\text{cm}$	8.000	đồng/cây	
		$30\text{cm} \leq H < 50\text{cm}$	35.000	đồng/cây	
		$H \geq 50\text{cm}$	50.000	đồng/cây	
23	Diễm châu				
		$H < 20\text{cm}$	8.000	đồng/cây	
		$20\text{cm} \leq H < 35\text{cm}$	25.000	đồng/cây	
		$H \geq 35\text{cm}$	40.000	đồng/cây	

STT	Loại cây trồng	Quy cách (Đường kính, Chiều cao, thời kỳ...)	Đơn giá (đồng)	Đơn vị tính	Ghi chú
24	Dừa cạn				
		$H < 20\text{cm}$	5.000	đồng/bụi	
		$20\text{cm} \leq H < 40\text{cm}$	25.000	đồng/bụi	
		$H \geq 40\text{cm}$	50.000	đồng/bụi	
25	Đại phú gia				
		$H < 20\text{cm}$	8.000	đồng/cây	
		$20\text{cm} \leq H < 50\text{cm}$	50.000	đồng/cây	
		$50\text{cm} \leq H < 1\text{m}$	80.000	đồng/cây	
		$H \geq 1\text{m}$	120.000	đồng/cây	
26	Địa lan				
		Số thân < 5 thân, $H < 30\text{cm}$	45.000	đồng/bụi	
		Số thân = 5 - 10 thân, $H > 30\text{cm}$	80.000	đồng/bụi	
		Số thân > 10 thân, $H > 30\text{cm}$	110.000	đồng/bụi	
27	Đình lăng				
		$\emptyset < 3\text{cm}$	15.000	đồng/cây	
		$3\text{cm} \leq \emptyset < 5\text{cm}$	20.000	đồng/cây	
		$5\text{cm} \leq \emptyset < 10\text{cm}$	25.000	đồng/cây	
		$10\text{cm} \leq \emptyset < 12\text{cm}$	50.000	đồng/cây	
		$\emptyset \geq 12\text{cm}$	60.000	đồng/cây	
28	Hàng rào cây xanh như: Bùm sụm (Chùm nụm, Chùm rụm), Kim quýt, Duối, Dâm bụt, Bông giấy, và cây tương tự				
		$H < 30\text{cm}$	5.000	đồng/mét dài	

STT	Loại cây trồng	Quy cách (Đường kính, Chiều cao, thời kỳ...)	Đơn giá (đồng)	Đơn vị tính	Ghi chú
		$30\text{cm} \leq H < 60\text{cm}$	25.000	đồng/mét dài	
		$H \geq 60\text{cm}$	50.000	đồng/mét dài	
29	Hoa lan				
	Hoa lan đơn thân (mokara, bò cạp, phượng vĩ..)				
		$H < 50\text{cm}$	50.000	đồng/cây	
		$H \geq 50\text{cm}$	120.000	đồng/cây	
	Hoa lan đa thân (dendrobium, cattleya, vũ nữ...)				
		Số thân < 5 , $H < 30\text{cm}$	45.000	đồng/bụi	
		$5 < \text{Số thân} < 10$, $H > 30\text{cm}$	100.000	đồng/bụi	
		Số thân > 10 , $H > 30\text{cm}$	150.000	đồng/bụi	
30	Hoa tỏi				
		$H < 0,5\text{m}$	8.000	đồng/cây	
		$0,5\text{m} < H < 2\text{m}$, chưa có hoa	40.000	đồng/cây	
		$H > 2\text{m}$, có hoa	150.000	đồng/cây	
31	Hoàng đế				
		$H < 0,2\text{m}$	5.000	đồng/cây	
		$0,2\text{m} \leq H < 1\text{m}$	29.000	đồng/cây	
		$1\text{m} \leq H < 1,5\text{m}$	68.000	đồng/cây	
		$1,5\text{m} \leq H < 2\text{m}$	87.000	đồng/cây	
		$2\text{m} \leq H < 2,5\text{m}$	139.000	đồng/cây	

STT	Loại cây trồng	Quy cách (Đường kính, Chiều cao, thời kỳ...)	Đơn giá (đồng)	Đơn vị tính	Ghi chú
		$2,5m \leq H < 3m$	187.000	đồng/cây	
		$3m \leq H < 3,5m$	227.000	đồng/cây	
		$H \geq 3,5m$	291.000	đồng/cây	
32	Hoa hồng (loại thường)				
		$H < 20cm$	8.000	đồng/cây	
		$20cm \leq H < 40cm,$ $\varnothing > 3cm$	30.000	đồng/cây	
		$H \geq 40cm, \varnothing >$ $4cm$	60.000	đồng/cây	
33	Hồng môn				
		$H < 20cm$	8.000	đồng/cây	
		$20cm \leq H < 50cm$	35.000	đồng/cây	
		$H \geq 50cm$	80.000	đồng/cây	
34	Hồng mai (Nhất chi mai)				
		$H < 20cm$	8.000	đồng/cây	
		$20cm \leq H < 50cm$	20.000	đồng/cây	
		$H \geq 50cm$	25.000	đồng/cây	
35	Hỏa hoàng				
		$H < 20cm$	6.000	đồng/cây	
		$20cm \leq H < 40cm$	25.000	đồng/cây	
		$H \geq 40cm$	40.000	đồng/cây	
36	Hướng dương				
		$H < 20cm$	6.000	đồng/cây	
		$20cm \leq H < 40cm$	20.000	đồng/cây	
		$H \geq 40cm$	38.500	đồng/cây	
37	Huệ				
		$H < 20cm$	15.000	đồng/cây	
		$H < 20cm$	5.000	đồng/cây	

STT	Loại cây trồng	Quy cách (Đường kính, Chiều cao, thời kỳ...)	Đơn giá (đồng)	Đơn vị tính	Ghi chú
		$20\text{cm} \leq H < 40\text{cm}$	10.000	đồng/cây	
		$H \geq 40\text{cm}$	15.000	đồng/cây	
38	Huyết dụ				
		$H < 0,2\text{m}$	6.000	đồng/cây	
		$0,2\text{m} \leq H < 1\text{m}$	25.000	đồng/cây	
		$1\text{m} \leq H < 2\text{m}$	70.000	đồng/cây	
		$H \geq 2\text{m}$	150.000	đồng/cây	
39	Huỳnh hoa đặng (Mai hoa đặng)				
		$H < 0,2\text{m}$	10.000	đồng/cây	
		$0,2\text{m} \leq H < 0,5\text{m}$	50.000	đồng/cây	
		$0,5\text{m} \leq H < 1\text{m}$	100.000	đồng/cây	
		$1\text{m} \leq H < 2\text{m}$	200.000	đồng/cây	
		$H \geq 2\text{m}$	300.000	đồng/cây	
40	Kè Nhật				
		$H < 0,2\text{m}$	10.000	đồng/cây	
		$0,2\text{m} \leq H < 0,5\text{m}$	80.000	đồng/cây	
		$0,5\text{m} \leq H < 1\text{m}$	250.000	đồng/cây	
		$H \geq 1\text{m}$	500.000	đồng/cây	
41	Kim tiền				
		$H < 20\text{cm}$	8.000	đồng/cây	
		$20\text{cm} \leq H < 40\text{cm}$	40.000	đồng/cây	
		$H \geq 40\text{cm}$	60.000	đồng/cây	
42	Kim đồng				
		$H < 20\text{cm}$	4.000	đồng/cây	
		$20\text{cm} \leq H < 40\text{cm}$	25.000	đồng/cây	
		$H \geq 40\text{cm}$	30.000	đồng/cây	
43	Lan ý				

STT	Loại cây trồng	Quy cách (Đường kính, Chiều cao, thời kỳ...)	Đơn giá (đồng)	Đơn vị tính	Ghi chú
		Bụi < 5 cây	8.000	đồng/bụi	
		Bụi < 8 cây	79.200	đồng/bụi	
		Bụi ≥ 8 cây	102.300	đồng/bụi	
44	Lá màu				
		H < 20cm	4.000	đồng/cây	
		20cm ≤ H < 40cm	10.000	đồng/cây	
		H ≥ 40cm	14.000	đồng/cây	
45	Lá vàng bạc				
		H < 20cm	5.000	đồng/cây	
		20cm ≤ H < 40cm	10.000	đồng/cây	
		H ≥ 40cm	16.500	đồng/cây	
46	Loa kèn				
		H < 20cm	4.000	đồng/cây	
		20cm ≤ H < 40cm	6.000	đồng/cây	
		H ≥ 40cm	8.500	đồng/cây	
47	Lưỡi trâu, Lưỡi cọp, Ngà voi				
		H < 20cm	4.000	đồng/bụi	
		20cm ≤ H < 40cm	25.000	đồng/bụi	
		H ≥ 40cm	50.000	đồng/bụi	
48	Mười giờ				
		H < 20cm	8.000	đồng/chậu	
		20cm ≤ H < 30cm	10.000	đồng/chậu	
		H ≥ 30cm	16.500	đồng/chậu	
49	Móng tay				
		H < 20cm	5.000	đồng/cây	
		20cm ≤ H < 40cm	10.000	đồng/cây	
		H ≥ 40cm	16.500	đồng/cây	

STT	Loại cây trồng	Quy cách (Đường kính, Chiều cao, thời kỳ...)	Đơn giá (đồng)	Đơn vị tính	Ghi chú
50	Ngâu				
		$H < 20\text{cm}$	6.000	đồng/cây	
		$20\text{cm} \leq H < 70\text{cm}$	25.000	đồng/cây	
		$H \geq 70\text{cm}$	50.000	đồng/cây	
51	Nữ hoàng				
		$H < 20\text{cm}$	7.000	đồng/cây	
		$20\text{cm} \leq H < 40\text{cm}$	40.000	đồng/cây	
		$H \geq 40\text{cm}$	70.000	đồng/cây	
52	Phát tài				
		$\emptyset < 5\text{cm}$	8.000	đồng/cây	
		$5\text{cm} \leq \emptyset < 10\text{cm}$	45.000	đồng/cây	
		$10\text{cm} \leq \emptyset < 30\text{cm}$	60.000	đồng/cây	
		$\emptyset \geq 30\text{cm}$	150.000	đồng/cây	
53	Phát tài tím				
		$\emptyset < 5\text{cm}$	5.000	đồng/cây	
		$5\text{cm} \leq \emptyset < 10\text{cm}$	33.000	đồng/cây	
		$10\text{cm} \leq \emptyset < 30\text{cm}$	49.000	đồng/cây	
		$\emptyset \geq 30\text{cm}$	90.200	đồng/cây	
54	Phấn dũ				
		$H < 20\text{cm}$	5.000	đồng/cây	
		$20\text{cm} \leq H < 50\text{cm}$	11.000	đồng/cây	
		$H \geq 50\text{cm}$	17.600	đồng/cây	
55	Phúc lộc thọ				
		Bụi < 5 cây	8.000	đồng/bụi	
		Bụi < 8 cây	72.000	đồng/bụi	
		Bụi ≥ 8 cây	93.000	đồng/bụi	
56	Quỳnh				
		$\emptyset < 2\text{cm}$	9.000	đồng/cây	

STT	Loại cây trồng	Quy cách (Đường kính, Chiều cao, thời kỳ...)	Đơn giá (đồng)	Đơn vị tính	Ghi chú
		$2\text{cm} \leq \varnothing < 3\text{cm}$	72.600	đồng/cây	
		$3\text{cm} \leq \varnothing \leq 6\text{cm}$	95.700	đồng/cây	
		$7\text{cm} \leq \varnothing \leq 11\text{cm}$	134.200	đồng/cây	
		$12\text{cm} \leq \varnothing \leq 16\text{cm}$	203.500	đồng/cây	
		$\varnothing \geq 17\text{cm}$	313.500	đồng/cây	
57	Sứ các loại				
		$D_{0.1} < 3\text{cm}$	8.000	đồng/cây	$D_{0.1}$: đường kính gốc cách đất 10cm
		$3\text{cm} \leq D_{0.1} < 10\text{cm}$	55.000	đồng/cây	
		$10\text{cm} \leq D_{0.1} < 15\text{cm}$	110.000	đồng/cây	
		$15\text{cm} \leq D_{0.1} < 25\text{cm}$	220.000	đồng/cây	
		$D_{0.1} \geq 25\text{cm}$	385.000	đồng/cây	
58	Sống đò				
		$H < 20\text{cm}$	6.000	đồng/cây	
		$20\text{cm} \leq H < 40\text{cm}$	15.000	đồng/cây	
		$H \geq 40\text{cm}$	25.000	đồng/cây	
59	Thước vũ				
		$H < 0,3\text{m}$	5.500	đồng/cây	
		$0,3\text{m} \leq H < 1\text{m}$	20.000	đồng/cây	
		$H \geq 1\text{m}$	25.000	đồng/cây	
60	Trầu bà				
		$H < 20\text{cm}$	6.000	đồng/cây	
		$20\text{cm} \leq H < 40\text{cm}$	15.000	đồng/cây	
		$H \geq 40\text{cm}$	25.000	đồng/cây	
61	Trạng nguyên				

STT	Loại cây trồng	Quy cách (Đường kính, Chiều cao, thời kỳ...)	Đơn giá (đồng)	Đơn vị tính	Ghi chú
		$\varnothing < 2\text{cm}$	8.000	đồng/cây	
		$20\text{cm} \leq H < 80\text{cm}$, $\varnothing < 2\text{cm}$	25.000	đồng/cây	
		$H \geq 80\text{cm}$, $2\text{cm} \leq \varnothing < 3\text{cm}$	150.000	đồng/cây	
		$H \geq 80\text{cm}$, $\varnothing \geq 3\text{cm}$	300.000	đồng/cây	
62	Thanh tú				
		$H < 20\text{cm}$	8.000	đồng/cây	
		$H \geq 20\text{cm}$	15.000	đồng/cây	
63	Thu hải đường				
		$H < 20\text{cm}$	8.000	đồng/cây	
		$20\text{cm} \leq H < 25\text{cm}$	150.000	đồng/cây	
		$H \geq 25\text{cm}$	160.000	đồng/cây	
64	Thông thiên				
		$H < 0,2\text{m}$	8.000	đồng/cây	
		$0,2\text{m} \leq H < 1\text{m}$	33.000	đồng/cây	
		$H \geq 1\text{m}$	55.000	đồng/cây	
65	Trâm ôi				
		$H < 10\text{cm}$	8.000	đồng/cây	
		$10\text{cm} \leq H < 22\text{cm}$	20.000	đồng/cây	
		$H \geq 22\text{cm}$	70.000	đồng/cây	
66	Sơn tùng				
		$H < 20\text{cm}$	8.000	đồng/cây	
		$20\text{cm} \leq H < 50\text{cm}$	40.000	đồng/cây	
		$H \geq 50\text{cm}$	80.000	đồng/cây	
67	Quý màu				
		$H < 10\text{cm}$	2.000	đồng/cây	
		$H \geq 10\text{cm}$	3.300	đồng/cây	

STT	Loại cây trồng	Quy cách (Đường kính, Chiều cao, thời kỳ...)	Đơn giá (đồng)	Đơn vị tính	Ghi chú
68	Sen kiểng (ngô đồng)				
		$H < 20\text{cm}$	8.000	đồng/cây	
		$H \geq 20\text{cm}$	25.000	đồng/cây	
69	Ti-gôn (Hiếu nữ)				
		$H < 20\text{cm}$	5.000	đồng/cây	
		$H \geq 20\text{cm}$	10.000	đồng/cây	
70	Trang lá nhuyễn, Trang tàu				
		$H < 20\text{cm}$	8.000	đồng/cây	
		$20\text{cm} < H < 30\text{cm},$ $\varnothing > 2\text{cm}$	66.000	đồng/cây	
		$H \geq 30\text{cm}, \varnothing >$ 3cm	110.000	đồng/cây	
71	Trang dây (Trang leo, Sử quân tử)				
		$H < 40\text{cm}$	8.000	đồng/cây	
		$25\text{cm} \leq \text{Đường}$ $\text{kính tán} < 40\text{cm},$ $0,4\text{m} \leq H < 0,6\text{m}$	35.000	đồng/cây	
		$\text{Đường kính tán} \geq$ $40\text{cm}, H \geq 0,6\text{m}$	50.000	đồng/cây	
72	Trúc kiểng				
		$H < 20\text{ cm}$	5.000	đồng/cây	
		$\text{Bụi} < 30\text{cm}, \varnothing >$ 2cm	100.000	đồng/cây	
		$\text{Bụi} \geq 30\text{cm}, \varnothing >$ 3cm	150.000	đồng/cây	
73	Tỷ phú				
		$H < 20\text{cm}$	8.000	đồng/cây	
		$20\text{cm} \leq H < 40\text{cm}$	60.000	đồng/cây	

STT	Loại cây trồng	Quy cách (Đường kính, Chiều cao, thời kỳ...)	Đơn giá (đồng)	Đơn vị tính	Ghi chú
		$H \geq 40\text{cm}$	80.000	đồng/cây	
74	Vạn thọ				
		$H < 20\text{cm}$	5.000	đồng/cây	
		$20\text{cm} \leq H < 40\text{cm}$	10.000	đồng/cây	
		$H \geq 40\text{cm}$	16.500	đồng/cây	
75	Vòng nguyệt				
		$H < 20\text{cm}$	5.000	đồng/cây	
		$20\text{cm} \leq H < 40\text{cm}$	10.000	đồng/cây	
		$H \geq 40\text{cm}$	16.500	đồng/cây	
76	Xác pháo				
		$H < 20\text{cm}$	7.000	đồng/cây	
		$20\text{cm} \leq H < 30\text{cm}$	35.000	đồng/cây	
		$H \geq 30\text{cm}$	70.000	đồng/cây	
77	Xương rồng bát tiên				
		$H < 20\text{cm}$	8.000	đồng/cây	
		$20\text{cm} \leq H < 40\text{cm}$	35.000	đồng/cây	
		$H \geq 40\text{cm}$	50.000	đồng/cây	
78	Xương rồng gai trồng hàng rào				
		$H < 30\text{cm}$	72.000	đồng/mét dài	
		$30\text{cm} \leq H < 60\text{cm}$	15.000	đồng/mét dài	
		$H \geq 60\text{cm}$	22.000	đồng/mét dài	
79	Viên chuỗi ngọc				
		$H < 30\text{cm}$	10.000	đồng/m ²	
		$30\text{cm} \leq H < 60\text{cm}$	250.000	đồng/m ²	

STT	Loại cây trồng	Quy cách (Đường kính, Chiều cao, thời kỳ...)	Đơn giá (đồng)	Đơn vị tính	Ghi chú
		$H \geq 60\text{cm}$	500.000	đồng/m ²	
80	Bạch Trinh biển				
		$H < 30\text{cm}$	10.000	đồng/m ²	
		$30\text{cm} \leq H < 60\text{cm}$	200.000	đồng/m ²	
		$H \geq 60\text{cm}$	350.000	đồng/m ²	
81	Hồng lộc				
		$H < 0,5\text{m}$	50.000	đồng/cây	
		$0,5\text{m} < H$, tán rộng $< 1\text{m}$	100.000	đồng/cây	
		$1\text{m} \leq H < 2\text{m}$, tán rộng 1m	800.000	đồng/cây	
		$H \geq 2\text{m}$, tán rộng $> 1\text{m}$	2.000.000	đồng/cây	
82	Chà là trồng làm cảnh (chà là Ấn độ, chà là Trung đông...)				
		\varnothing gốc $< 2\text{cm}$	10.000	đồng/cây	
		$2\text{cm} \leq \varnothing$ gốc $<$ 10cm , $H < 0,3\text{m}$	100.000	đồng/cây	
		\varnothing gốc = 10cm , $0,3\text{m} \leq H < 0,5\text{m}$	500.000	đồng/cây	
		$10\text{cm} \leq \varnothing$ gốc $<$ 15cm , $0,5\text{m} \leq H <$ 1m	1.000.000	đồng/cây	
		$15\text{cm} \leq \varnothing$ gốc $<$ 30cm , $1\text{m} \leq H <$ 2m	3.000.000	đồng/cây	
		$30\text{cm} \leq \varnothing$ gốc $<$ 50cm , $2\text{m} \leq H <$ 3m	7.000.000	đồng/cây	
		$50\text{cm} \leq \varnothing$ gốc $<$ 60cm , $3\text{m} \leq H <$	9.000.000	đồng/cây	

STT	Loại cây trồng	Quy cách (Đường kính, Chiều cao, thời kỳ...)	Đơn giá (đồng)	Đơn vị tính	Ghi chú
		4m			
		\varnothing gốc \geq 60cm, H \geq 4m	12.000.000	đồng/cây	
IV	CÂY CÔNG NGHIỆP				
1	Cói		18.150	đồng/m ²	
2	Đậu phộng		45.000.000	đồng/ha	
3	Thơm				
		T < 5 tháng	2.500	đồng/cây	T: Thời gian trồng
		Chưa có trái, T \geq 5 tháng	10.000	đồng/bụi	
		Đang có trái	15.000	đồng/bụi	
4	Mía đường				
		T < 3 tháng	1.500	đồng/cây	
		3 tháng \leq T < 12 tháng	6.000	đồng/cây	
		T \geq 12 tháng	11.000	đồng/cây	
5	Mía thực phẩm				
		T < 3 tháng	2.200	đồng/cây	
		3 tháng \leq T < 12 tháng	8.000	đồng/cây	
		T \geq 12 tháng	11.000	đồng/cây	
V	CÂY KHÁC				
1	Bình tinh (dong riêng)				
		T < 3 tháng	5.000	đồng/bụi	
		3 tháng \leq T < 6 tháng	10.000	đồng/bụi	
		T \geq 6 tháng	20.000	đồng/bụi	
2	Bồ công anh				

STT	Loại cây trồng	Quy cách (Đường kính, Chiều cao, thời kỳ...)	Đơn giá (đồng)	Đơn vị tính	Ghi chú
		T < 6 tháng	20.000	đồng/cây	
		T ≥ 6 tháng	55.000	đồng/cây	
3	Cát lồi				
		H < 20cm	5.000	đồng/m ²	
		20cm ≤ H < 40cm	10.000	đồng/m ²	
		H ≥ 40cm	20.000	đồng/m ²	
4	Cỏ xươt, Mã đề, Thuốc đôi (hay Dồi tía), Lê bạn				
		H < 10cm	5.000	đồng/cây	
		10cm ≤ H < 30cm	15.000	đồng/cây	
		H ≥ 30cm	30.000	đồng/cây	
5	Cỏ mỹ				
		T < 6 tháng	5.000	đồng/m ²	
		T ≥ 6 tháng	50.000	đồng/m ²	
6	Cỏ mía				
		T < 6 tháng	3.000	đồng/m ²	
		T ≥ 6 tháng	12.000	đồng/m ²	
7	Cỏ sân banh				
		T < 6 tháng	8.000	đồng/m ²	
		T ≥ 6 tháng	80.000	đồng/m ²	
8	Cỏ sữa, Cỏ nhung				
		T < 6 tháng	4.000	đồng/m ²	
		T ≥ 6 tháng	40.000	đồng/m ²	
9	Cỏ voi				
		T < 6 tháng	3.000	đồng/m ²	
		T ≥ 6 tháng	32.000	đồng/m ²	
10	Cơm nguội				

STT	Loại cây trồng	Quy cách (Đường kính, Chiều cao, thời kỳ...)	Đơn giá (đồng)	Đơn vị tính	Ghi chú
		$H < 1m$	8.000	đồng/cây	
		$1m \leq H < 2m$	30.000	đồng/cây	
		$H \geq 2m$	40.000	đồng/cây	
11	Đại bi				
		$T < 6$ tháng	25.000	đồng/cây	
		$T \geq 6$ tháng	75.000	đồng/cây	
12	Dây đau xương				
		$T < 6$ tháng	25.000	đồng/cây	
		$T \geq 6$ tháng	150.000	đồng/m ²	
13	Hoa đậu biếc				
		$H < 10cm$	5.000	đồng/cây	
		$H \geq 10cm$	7.000	đồng/cây	
14	Hương nhu tía				
		$T < 6$ tháng	15.000	đồng/cây	
		$T \geq 6$ tháng	40.000	đồng/cây	
15	Ké đầu ngựa				
		$T < 6$ tháng	15.000	đồng/cây	
		$T \geq 6$ tháng	50.000	đồng/cây	
16	Kim ngân				
		$T < 6$ tháng	25.000	đồng/cây	
		$T \geq 6$ tháng	180.000	đồng/cây	
17	Lá cẩm				
		$H < 10cm$	20.000	đồng/cây	
		$H \geq 10cm$	25.000	đồng/cây	
18	Lá dứa				
		$H < 20cm$	8.000	đồng/m ²	
		$20cm \leq H < 40cm$	30.000	đồng/m ²	
		$H \geq 40cm$	72.000	đồng/m ²	

STT	Loại cây trồng	Quy cách (Đường kính, Chiều cao, thời kỳ...)	Đơn giá (đồng)	Đơn vị tính	Ghi chú
19	Lược vàng				
		$H < 10\text{cm}$	4.000	đồng/m ²	
		$10\text{cm} \leq H < 30\text{cm}$	7.000	đồng/m ²	
		$H \geq 30\text{cm}$	10.000	đồng/m ²	
20	Mật gấu				
		$T < 6$ tháng	15.000	đồng/cây	
		$T \geq 6$ tháng	65.000	đồng/cây	
21	Ngũ gia bì				
		$H < 20\text{cm}$	30.000	đồng/cây	
		$H \geq 20\text{cm}$	36.000	đồng/cây	
22	Sâm bố chính				
		$T < 6$ tháng	15.000	đồng/cây	
		$T \geq 6$ tháng	50.000	đồng/cây	
23	Trinh nữ hoàng cung				
		$T < 6$ tháng	15.000	đồng/cây	
		$T \geq 6$ tháng	40.000	đồng/cây	
24	Trầu				
		$H < 30\text{cm}$	40.000	đồng/cây	
		$H \geq 30\text{cm}$	50.000	đồng/cây	
25	Xạ đen				
		$T < 6$ tháng	20.000	đồng/cây	
		$T \geq 6$ tháng	60.000	đồng/cây	
26	Chanh dây (chanh leo)				
		$T < 5$ tháng	8.000	đồng/cây	
		Chưa có trái, $T \geq 5$ tháng	80.000	đồng/cây	
		Đang có trái	150.000	đồng/cây	

STT	Loại cây trồng	Quy cách (Đường kính, Chiều cao, thời kỳ...)	Đơn giá (đồng)	Đơn vị tính	Ghi chú
B	NHÓM CÂY LÂU NĂM				
I	CÂY CÔNG NGHIỆP				
1	Ca cao				
		Ø < 3cm, H < 1m	15.000	đồng/cây	
		Năm thứ 1	139.260	đồng/cây	
		Năm thứ 2	203.753	đồng/cây	
		Năm thứ 3	268.246	đồng/cây	
		Năm thứ 4	332.739	đồng/cây	
		Năm thứ 5	397.232	đồng/cây	
		Năm thứ 6	461.725	đồng/cây	
		Năm thứ 7	590.711	đồng/cây	
		Năm thứ 8 trở đi	719.697	đồng/cây	
2	Cao su				
		Ø < 3cm, H < 1m	13.000	đồng/cây	
		Năm thứ 1	206.250	đồng/cây	
		Năm thứ 2	283.550	đồng/cây	
		Năm thứ 3	360.850	đồng/cây	
		Năm thứ 4	438.150	đồng/cây	
		Năm thứ 5	515.450	đồng/cây	
		Năm thứ 6	592.750	đồng/cây	
		Năm thứ 7	672.750	đồng/cây	
		Năm thứ 8 trở đi	772.750	đồng/cây	
3	Chè				
		Ø < 2cm, H < 0,5m	5.000	đồng/cây	
		Năm thứ 1	12.727	đồng/cây	
		Năm thứ 2	20.013	đồng/cây	
		Năm thứ 3	27.300	đồng/cây	

STT	Loại cây trồng	Quy cách (Đường kính, Chiều cao, thời kỳ...)	Đơn giá (đồng)	Đơn vị tính	Ghi chú
		Năm thứ 4	34.586	đồng/cây	
		Năm thứ 5	41.873	đồng/cây	
		Năm thứ 6	49.159	đồng/cây	
		Năm thứ 7	63.729	đồng/cây	
		Năm thứ 8 trở đi	78.301	đồng/cây	
4	Hồ tiêu				
		$\varnothing < 2\text{cm}$, $H < 1\text{m}$	30.000	đồng/cây	
		Năm thứ 1	345.400	đồng/cây	
		Năm thứ 2	507.210	đồng/cây	
		Năm thứ 3	669.020	đồng/cây	
		Năm thứ 4	830.830	đồng/cây	
		Năm thứ 5	992.640	đồng/cây	
		Năm thứ 6	1.154.450	đồng/cây	
		Năm thứ 7	1.478.070	đồng/cây	
		Năm thứ 8 trở đi	1.801.690	đồng/cây	
5	Điều				
		$\varnothing < 3\text{cm}$, $H < 1\text{m}$	20.000	đồng/cây	
		Năm thứ 1	139.260	đồng/cây	
		Năm thứ 2	203.753	đồng/cây	
		Năm thứ 3	268.246	đồng/cây	
		Năm thứ 4	332.739	đồng/cây	
		Năm thứ 5	397.232	đồng/cây	
		Năm thứ 6	461.725	đồng/cây	
		Năm thứ 7	590.711	đồng/cây	
		Năm thứ 8 trở đi	719.697	đồng/cây	
II	CÂY HOA KIỂNG				
1	Bò cạp (còn gọi là Osaka, Bò cạp vàng, Muồng				

STT	Loại cây trồng	Quy cách (Đường kính, Chiều cao, thời kỳ...)	Đơn giá (đồng)	Đơn vị tính	Ghi chú
	hoàng yến)				
		$H < 1m, \varnothing < 3cm$	15.000	đồng/cây	
		$3cm < \varnothing < 10cm$	150.000	đồng/cây	
		$10cm \leq \varnothing \leq 20cm$	200.000	đồng/cây	
		$\varnothing > 20cm$	250.000	đồng/cây	
2	Cau bụi (đa thân)				
		Số thân < 5 ; H (2-3 thân) $< 0,5m$	30.000	đồng/bụi	
		Số thân < 5 ; H (2-3 thân) $\geq 0,5m$	70.000	đồng/bụi	
		$5 \leq$ Số thân < 10 ; H (2-3 thân) $> 0,5m$	150.000	đồng/bụi	
		$0,5m \leq H (> 5$ thân) $< 1m$	220.000	đồng/bụi	
3	Cau đở				
		$H < 0,5m$	10.000	đồng/cây	
		$0,5m \leq H < 2m$, 1 gốc mẹ	35.000	đồng/cây	
		$H \geq 2m$, từ 2 - 6 gốc mẹ	50.000	đồng/cây	
4	Cau đuôi chồn, Cau bụng				
		$H < 0,5m$	10.000	đồng/cây	
		$0,5m \leq H < 1m$	80.000	đồng/cây	
		$1m \leq H < 2m$	150.000	đồng/cây	
		$2m \leq H < 3m$	250.000	đồng/cây	
		$H \geq 3m$	300.000	đồng/cây	
5	Cau Hawaii				
		$H < 0,5m$	10.000	đồng/cây	
		$0,5m < H < 80cm$	60.000	đồng/cây	
		$H \geq 80cm$	150.000	đồng/cây	

STT	Loại cây trồng	Quy cách (Đường kính, Chiều cao, thời kỳ...)	Đơn giá (đồng)	Đơn vị tính	Ghi chú
6	Cau sâm banh				
		$\varnothing < 3\text{cm}$	16.000	đồng/cây	
		$3\text{cm} < \varnothing \leq 15\text{cm}$	165.000	đồng/cây	
		$15\text{cm} < \varnothing \leq 25\text{cm}$	330.000	đồng/cây	
		$25\text{cm} < \varnothing \leq 35\text{cm}$	440.000	đồng/cây	
		$\varnothing > 35\text{cm}$	550.000	đồng/cây	
7	Cau thường				
		$\varnothing < 3\text{cm}$	8.000	đồng/cây	
		$3\text{cm} \leq \varnothing < 20\text{cm}$	18.000	đồng/cây	
		$20\text{cm} \leq \varnothing \leq 39\text{cm}$	80.000	đồng/cây	
		$40\text{cm} \leq \varnothing \leq 69\text{cm}$	130.000	đồng/cây	
		$\varnothing \geq 70\text{cm}$	180.000	đồng/cây	
8	Cau trắng				
		$\varnothing \text{ gốc} < 3\text{cm}$	8.000	đồng/cây	
		$3\text{cm} < \varnothing \text{ gốc} < 10\text{cm}$	50.000	đồng/cây	
		$\varnothing \text{ gốc} < 15\text{cm}$, \varnothing cổ $\geq 4\text{cm}$, H từ gốc đến cổ $< 1,8\text{m}$	200.000	đồng/cây	
		$\varnothing \text{ gốc} \geq 15\text{cm}$, \varnothing cổ $\geq 5\text{cm}$, H từ gốc đến cổ $\geq 1,8\text{m}$	300.000	đồng/cây	
9	Cau vàng				
		$\varnothing \text{ gốc} < 3\text{cm}$	8.000	đồng/cây	
		$H < 1,5\text{m}$, $\varnothing \text{ gốc} < 10\text{cm}$, dưới 3 cây/bụi	40.000	đồng/cây	
		$1,5\text{m} \leq H < 2,5\text{m}$, 3 - 5 cây/bụi	120.000	đồng/cây	
		$H \geq 2,5\text{m}$, trên 5 cây/bụi	220.000	đồng/cây	
10	Cau vua, cọ				

STT	Loại cây trồng	Quy cách (Đường kính, Chiều cao, thời kỳ...)	Đơn giá (đồng)	Đơn vị tính	Ghi chú
		$\varnothing < 1\text{cm}$	4.000	đồng/cây	
		$1\text{cm} \leq \varnothing \leq 4\text{cm}$	36.900	đồng/cây	
		$5\text{cm} \leq \varnothing \leq 9\text{cm}$	80.000	đồng/cây	
		$10\text{cm} \leq \varnothing \leq 14\text{cm}$	150.000	đồng/cây	
		$15\text{cm} \leq \varnothing \leq 24\text{cm}$	250.000	đồng/cây	
		$25\text{cm} \leq \varnothing \leq 30\text{cm}$	350.000	đồng/cây	
		$31\text{cm} \leq \varnothing \leq 50\text{cm}$	800.000	đồng/cây	
		$51\text{cm} \leq \varnothing \leq 89\text{cm}$	1.300.000	đồng/cây	
		$90\text{cm} \leq \varnothing < 100\text{cm}$	1.600.000	đồng/cây	
		$\varnothing \geq 100\text{cm}$	3.400.000	đồng/cây	
11	Cần thăng				
		$\varnothing \text{ gốc} < 2\text{cm}$	7.000	đồng/cây	
		$\varnothing \text{ gốc} < 3\text{cm}$	33.000	đồng/cây	
		$\varnothing \text{ gốc} < 5\text{cm}$	55.000	đồng/cây	
		$\varnothing \text{ gốc} < 10\text{cm}$	88.000	đồng/cây	
		$\varnothing \text{ gốc} \geq 10\text{cm}$	110.000	đồng/cây	
12	Chuông vàng				
		$\varnothing < 2\text{cm}$	7.000	đồng/cây	
		$\varnothing < 5\text{cm}$	50.000	đồng/cây	
		$5\text{cm} \leq \varnothing < 10\text{cm}$	100.000	đồng/cây	
		$\varnothing \geq 10\text{cm}$	150.000	đồng/cây	
13	Dừa kiểng				
		$\varnothing < 2\text{cm}$	10.000	đồng/cây	
		$2\text{cm} < \varnothing < 10\text{cm}$	100.000	đồng/cây	
		$10\text{cm} \leq \varnothing < 20\text{cm}$	550.000	đồng/cây	
		$20\text{cm} \leq \varnothing < 30\text{cm}$	990.000	đồng/cây	
		$30\text{cm} \leq \varnothing < 40\text{cm}$	1.200.000	đồng/cây	
		$\varnothing \geq 40\text{cm}$	1.320.000	đồng/cây	

STT	Loại cây trồng	Quy cách (Đường kính, Chiều cao, thời kỳ...)	Đơn giá (đồng)	Đơn vị tính	Ghi chú
14	Dúi				
		$\varnothing < 2\text{cm}$	5.000	đồng/cây	
		$2\text{cm} \leq \varnothing < 5\text{cm}$	20.000	đồng/cây	
		$\varnothing \geq 5\text{cm}$	33.000	đồng/cây	
15	Đại tướng quân				
		$\varnothing < 5\text{cm}$	9.000	đồng/cây	
		$5\text{cm} \leq \varnothing < 30\text{cm}$	45.000	đồng/cây	
		$\varnothing \geq 30\text{cm}$	150.000	đồng/cây	
16	Hoa anh đào				
		$\varnothing < 2\text{cm}$	10.000	đồng/cây	
		$2\text{cm} \leq \varnothing < 3\text{cm}$	25.000	đồng/cây	
		$3\text{cm} \leq \varnothing < 5\text{cm}$	60.000	đồng/cây	
		$5\text{cm} \leq \varnothing < 7\text{cm}$	140.000	đồng/cây	
		$7\text{cm} \leq \varnothing < 10\text{cm}$	300.000	đồng/cây	
		$\varnothing \geq 10\text{cm}$	600.000	đồng/cây	
17	Hoa sữa				
		$\varnothing < 2\text{cm}$	8.000	đồng/cây	
		$2\text{cm} \leq \varnothing < 5\text{cm}$	72.000	đồng/cây	
		$5\text{cm} \leq \varnothing < 10\text{cm}$	80.000	đồng/cây	
		$10\text{cm} \leq \varnothing < 20\text{cm}$	120.000	đồng/cây	
		$\varnothing \geq 20\text{cm}$	160.000	đồng/cây	
18	Hoàng nam				
		$\varnothing < 2\text{cm}$	8.000	đồng/cây	
		$H < 1\text{m}$	60.000	đồng/cây	
		$1\text{m} \leq H \leq 1,4\text{m}$	120.000	đồng/cây	
		$1,5\text{m} \leq H \leq 1,8\text{m}$	150.000	đồng/cây	
		$1,9\text{m} \leq H \leq 2,4\text{m}$	200.000	đồng/cây	
		$2,5\text{m} \leq H \leq 3,1\text{m}$	250.000	đồng/cây	
		$3,2\text{m} \leq H \leq 3,6\text{m}$	350.000	đồng/cây	

STT	Loại cây trồng	Quy cách (Đường kính, Chiều cao, thời kỳ...)	Đơn giá (đồng)	Đơn vị tính	Ghi chú
		$H > 3,6m$	500.000	đồng/cây	
19	Mai chiếu thủy				Cây trồng dưới đất, không cắt tia thành cây kiểng cổ, cây bonsai. Năng suất tính đơn giá theo đường kính gốc cách đất 10cm ($D_{0.1}$)
		$D_{0.1} < 2cm$	1.500	đồng/cây	
		$2cm \leq D_{0.1} < 3cm$	10.000	đồng/cây	
		$3cm \leq D_{0.1} < 5cm$	20.000	đồng/cây	
		$5cm \leq D_{0.1} < 7cm$	70.000	đồng/cây	
		$7cm \leq D_{0.1} < 10cm$	130.000	đồng/cây	
		$D_{0.1} \geq 10cm$	250.000	đồng/cây	
20	Mai vàng				
		$D_{0.1} < 2cm$	25.000	đồng/cây	
		$2cm \leq D_{0.1} < 3cm$	25.000	đồng/cây	
		$3cm \leq D_{0.1} < 5cm$	60.000	đồng/cây	
		$5cm \leq D_{0.1} < 7cm$	140.000	đồng/cây	
		$7cm \leq D_{0.1} < 10cm$	300.000	đồng/cây	
		$D_{0.1} \geq 10cm$	600.000	đồng/cây	
21	Mai tứ quý				
		$D_{0.1} < 2cm$	2.000	đồng/cây	
		$2cm \leq D_{0.1} < 3cm$	25.000	đồng/cây	
		$3cm \leq D_{0.1} < 5cm$	60.000	đồng/cây	
		$5cm \leq D_{0.1} < 7cm$	140.000	đồng/cây	
		$7cm \leq D_{0.1} < 10cm$	300.000	đồng/cây	

STT	Loại cây trồng	Quy cách (Đường kính, Chiều cao, thời kỳ...)	Đơn giá (đồng)	Đơn vị tính	Ghi chú
		10cm			
		$D_{0.1} \geq 10\text{cm}$	600.000	đồng/cây	
22	Muồng				
		Đường kính tán < 30cm, H < 0,5m	8.000	đồng/cây	
		Đường kính tán > 30cm, H > 0,5m	30.000	đồng/cây	
		Đường kính tán > 50cm, H > 0,7m	50.000	đồng/cây	
		Đường kính tán > 60cm, H > 1,1m	120.000	đồng/cây	
		Đường kính tán > 80cm, H > 1,5m	150.000	đồng/cây	
23	Nguyệt quế				
		$\emptyset < 2\text{cm}$	8.000	đồng/cây	
		$2\text{cm} \leq \emptyset < 3\text{cm}$	30.000	đồng/cây	
		$3\text{cm} \leq \emptyset \leq 6\text{cm}$	140.000	đồng/cây	
		$7\text{cm} \leq \emptyset \leq 11\text{cm}$	200.000	đồng/cây	
		$12\text{cm} \leq \emptyset \leq 16\text{cm}$	300.000	đồng/cây	
		$17\text{cm} \leq \emptyset \leq 24\text{cm}$	400.000	đồng/cây	
		$25\text{cm} \leq \emptyset \leq 31\text{cm}$	1.050.000	đồng/cây	
		$32\text{cm} \leq \emptyset < 40\text{cm}$	2.200.000	đồng/cây	
		$\emptyset \geq 40\text{cm}$	3.100.000	đồng/cây	
24	Lài				
		$\emptyset < 2\text{cm}$	8.000	đồng/cây	
		$2\text{cm} \leq \emptyset \leq 3\text{cm}$	78.100	đồng/cây	
		$4\text{cm} \leq \emptyset \leq 7\text{cm}$	97.900	đồng/cây	
		$8\text{cm} \leq \emptyset \leq 11\text{cm}$	132.000	đồng/cây	
		$12\text{cm} \leq \emptyset < 16\text{cm}$	249.700	đồng/cây	
		$\emptyset \geq 16\text{cm}$	313.500	đồng/cây	
25	Si				

STT	Loại cây trồng	Quy cách (Đường kính, Chiều cao, thời kỳ...)	Đơn giá (đồng)	Đơn vị tính	Ghi chú
		$\varnothing < 2\text{cm}$	8.000	đồng/cây	
		$2\text{cm} \leq \varnothing < 5\text{cm}$	50.000	đồng/cây	
		$5\text{cm} \leq \varnothing \leq 10\text{cm}$	110.000	đồng/cây	
		$10\text{cm} < \varnothing \leq 20\text{cm}$	220.000	đồng/cây	
		$20\text{cm} < \varnothing \leq 30\text{cm}$	300.000	đồng/cây	
		$\varnothing > 30\text{cm}$	330.000	đồng/cây	
26	Sơn liểu				
		$H < 20\text{cm}$	7.000	đồng/cây	
		$20\text{cm} \leq H < 40\text{cm}$	35.000	đồng/cây	
		$H \geq 40\text{cm}$	50.000	đồng/cây	
27	Thiên tuế, Sung				
		$\varnothing < 2\text{cm}$	8.000	đồng/cây	
		$2\text{cm} \leq \varnothing < 5\text{cm}$	80.000	đồng/cây	
		$5\text{cm} \leq \varnothing < 10\text{cm}$	260.000	đồng/cây	
		$10\text{cm} \leq \varnothing < 20\text{cm}$	566.500	đồng/cây	
		$\varnothing \geq 20\text{cm}$	1.925.000	đồng/cây	
28	Tùng búp vạn niên thanh				
		$H < 0,2\text{m}$	8.000	đồng/cây	
		$0,2\text{m} \leq \varnothing < 0,5\text{m}$	30.000	đồng/cây	
		$0,5\text{m} \leq H < 1,5\text{m}$	60.000	đồng/cây	
		$H \geq 1,5\text{m}$	250.000	đồng/cây	
29	Tùy, Tàu ngựa, Đúng đỉnh, Da, Sộp				
		$\varnothing \text{ gốc} < 2\text{cm}$	6.000	đồng/cây	
		$2\text{cm} \leq \varnothing \text{ gốc} < 5\text{cm}$	25.000	đồng/cây	
		$5\text{cm} \leq \varnothing \text{ gốc} < 10\text{cm}$	60.000	đồng/cây	
		$\varnothing \text{ gốc} \geq 10\text{cm}$	80.000	đồng/cây	

STT	Loại cây trồng	Quy cách (Đường kính, Chiều cao, thời kỳ...)	Đơn giá (đồng)	Đơn vị tính	Ghi chú
30	Tường vy				
		$H < 20\text{cm}$	7.000	đồng/cây	
		$20\text{cm} \leq H < 40\text{cm}$	30.000	đồng/cây	
		$40\text{cm} \leq H < 60\text{cm}$	60.000	đồng/cây	
		$H \geq 60\text{cm}$	80.000	đồng/cây	
31	Vạn tuế				
		$\emptyset < 5\text{cm}$	10.000	đồng/cây	
		$5\text{cm} \leq \emptyset < 10\text{cm}$	200.000	đồng/cây	
		$10\text{cm} \leq \emptyset < 20\text{cm}$	500.000	đồng/cây	
		$\emptyset \geq 20\text{cm}$	1.500.000	đồng/cây	
III	CÂY ĂN TRÁI				
1	Cam, Quýt, Chanh, Tắc, Mãng cầu, Mận, Na, Saboche, Lekima, Táo, Thốt nốt				
		$\emptyset < 2\text{cm}, H < 1\text{m}$	25.000	đồng/cây	
		Năm thứ 1	208.560	đồng/cây	
		Năm thứ 2	341.962	đồng/cây	
		Năm thứ 3	475.365	đồng/cây	
		Năm thứ 4	608.767	đồng/cây	
		Năm thứ 5	742.170	đồng/cây	
		Năm thứ 6 trở đi	875.537	đồng/cây	
2	Chuối, Thanh long, Đu đủ				
		$H < 1\text{m}$	10.000	đồng/cây	
		Năm thứ 1	70.000	đồng/cây	
		Năm thứ 2	90.000	đồng/cây	
		Năm thứ 3	130.000	đồng/cây	
		Năm thứ 4 trở đi	150.000	đồng/cây	
3	Dừa nước (dừa lá)				
		H trung bình $< 1\text{m}$	15.000	đồng/m ²	

STT	Loại cây trồng	Quy cách (Đường kính, Chiều cao, thời kỳ...)	Đơn giá (đồng)	Đơn vị tính	Ghi chú
		$1m \leq H$ trung bình < 3m	25.000	đồng/m ²	
		H trung bình $\geq 3m$	50.000	đồng/m ²	
4	Mít, Xoài, Nhãn, Chôm chôm, Bưởi, Vú sữa, Dâu, Bơ, Me, Khế, Sake, Thị, Chùm ruột, Dừa, Gấc, Vải				
		$\varnothing < 2cm, H < 1m$	25.000	đồng/cây	
		Năm thứ 1	306.982	đồng/cây	
		Năm thứ 2	516.952	đồng/cây	
		Năm thứ 3	726.922	đồng/cây	
		Năm thứ 4	936.893	đồng/cây	
		Năm thứ 5	1.146.863	đồng/cây	
		Năm thứ 6	1.356.834	đồng/cây	
		Năm thứ 7 trở đi	2.500.000	đồng/cây	
5	Ôi, Sơ ri, Cóc, Hồng quân				
		$\varnothing < 2cm, H < 1m$	25.000	đồng/cây	
		Năm thứ 1	139.260	đồng/cây	
		Năm thứ 2	256.960	đồng/cây	
		Năm thứ 3	374.660	đồng/cây	
		Năm thứ 4	492.360	đồng/cây	
		Năm thứ 5	610.060	đồng/cây	
		Năm thứ 6 trở đi	727.760	đồng/cây	
6	Sầu riêng, Mãng cụt				
		$\varnothing < 2cm, H < 1m$	45.000	đồng/cây	
		Năm thứ 1	405.240	đồng/cây	
		Năm thứ 2	668.040	đồng/cây	
		Năm thứ 3	954.840	đồng/cây	
		Năm thứ 4	1.229.640	đồng/cây	
		Năm thứ 5	1.456.440	đồng/cây	
		Năm thứ 6	1.719.240	đồng/cây	
		Năm thứ 7 trở đi	4.000.000	đồng/cây	

STT	Loại cây trồng	Quy cách (Đường kính, Chiều cao, thời kỳ...)	Đơn giá (đồng)	Đơn vị tính	Ghi chú
7	Nho				
		$\varnothing < 2\text{cm}, H < 1\text{m}$	65.000	đồng/cây	
		$1 \text{ năm} \leq T < 2$ năm	200.000	đồng/cây	
		$T \geq 2 \text{ năm}$	370.000	đồng/cây	
8	Lựu				
		$\varnothing < 2\text{cm}, H < 1\text{m}$	26.000	đồng/cây	
		$1 \text{ năm} \leq T < 2$ năm	104.000	đồng/cây	
		$2 \text{ năm} \leq T < 3$ năm	208.000	đồng/cây	
		$T \geq 3 \text{ năm}$	286.000	đồng/cây	
9	Bòn bon				
		$\varnothing < 2\text{cm}, H < 1\text{m}$	130.000	đồng/cây	
		$1 \text{ năm} \leq T < 2$ năm	1.430.000	đồng/cây	
		$2 \text{ năm} \leq T < 3$ năm	2.080.000	đồng/cây	
		$T \geq 3 \text{ năm}$	2.600.000	đồng/cây	
10	Lý				
		$\varnothing < 2\text{cm}, H < 1\text{m}$	26.000	đồng/cây	
		$1 \text{ năm} \leq T < 2$ năm	104.000	đồng/cây	
		$2 \text{ năm} \leq T < 3$ năm	208.000	đồng/cây	
		$T \geq 3 \text{ năm}$	286.000	đồng/cây	
IV	CÂY KHÁC				
1	Bàn ổi				
		$\varnothing < 2\text{cm}$	8.000	đồng/cây	
		$2\text{cm} \leq \varnothing < 5\text{cm}$	18.000	đồng/cây	
		$5\text{cm} \leq \varnothing < 10\text{cm}$	23.000	đồng/cây	

STT	Loại cây trồng	Quy cách (Đường kính, Chiều cao, thời kỳ...)	Đơn giá (đồng)	Đơn vị tính	Ghi chú
		$10\text{cm} \leq \varnothing < 20\text{cm}$	30.000	đồng/cây	
		$\varnothing \geq 20\text{cm}$	40.000	đồng/cây	
2	Bình vôi				
		$H < 20\text{cm}$	50.000	đồng/cây	
		$1 \text{ năm} < T \leq 3 \text{ năm}$	250.000	đồng/cây	
		$3 \text{ năm} < T < 5 \text{ năm}$	350.000	đồng/cây	
		$T \geq 5 \text{ năm}$	650.000	đồng/cây	
3	Chùm ngây				
		$H < 10\text{cm}$	8.000	đồng/cây	
		$10\text{cm} \leq H < 15\text{cm}$	25.000	đồng/cây	
		$15\text{cm} \leq H < 50\text{cm}$	35.000	đồng/cây	
		$H \geq 50\text{cm}$	40.000	đồng/cây	
4	Chùm mòi (hay chòi mòi)				
		$\varnothing < 2\text{cm}$	8.000	đồng/cây	
		$2\text{cm} \leq \varnothing < 5\text{cm}$	25.000	đồng/cây	
		$5\text{cm} \leq \varnothing < 10\text{cm}$	30.000	đồng/cây	
		$10\text{cm} \leq \varnothing < 20\text{cm}$	50.000	đồng/cây	
		$\varnothing \geq 20\text{cm}$	60.000	đồng/cây	
5	Cóc rừng				
		$\varnothing < 2\text{cm}$	8.000	đồng/cây	
		$2\text{cm} \leq \varnothing < 5\text{cm}$	18.000	đồng/cây	
		$5\text{cm} \leq \varnothing < 10\text{cm}$	23.000	đồng/cây	
		$10\text{cm} \leq \varnothing < 20\text{cm}$	30.000	đồng/cây	
		$\varnothing \geq 20\text{cm}$	40.000	đồng/cây	
6	Cây thân kỳ				
		$\varnothing < 2\text{cm}$	10.000	đồng/cây	
		$2\text{cm} \leq \varnothing < 5\text{cm}$	80.000	đồng/cây	

STT	Loại cây trồng	Quy cách (Đường kính, Chiều cao, thời kỳ...)	Đơn giá (đồng)	Đơn vị tính	Ghi chú
		$5\text{cm} \leq \varnothing < 10\text{cm}$	150.000	đồng/cây	
		$10\text{cm} \leq \varnothing < 15\text{cm}$	220.000	đồng/cây	
		$\varnothing \geq 15\text{cm}$	300.000	đồng/cây	
7	Dâu tằm				
		$\varnothing < 2\text{cm}$	9.000	đồng/cây	
		$2\text{cm} \leq \varnothing < 5\text{cm}$	70.000	đồng/cây	
		$5\text{cm} \leq \varnothing < 10\text{cm}$	130.000	đồng/cây	
		$10\text{cm} \leq \varnothing < 15\text{cm}$	220.000	đồng/cây	
		$\varnothing \geq 15\text{cm}$	300.000	đồng/cây	
8	Đào tiên				
		$\varnothing < 2\text{cm}$	8.000	đồng/cây	
		$2\text{cm} \leq \varnothing < 5\text{cm}$	15.000	đồng/cây	
		$5\text{cm} \leq \varnothing < 10\text{cm}$	90.000	đồng/cây	
		$10\text{cm} \leq \varnothing < 20\text{cm}$	130.000	đồng/cây	
		$\varnothing \geq 20\text{cm}$	150.000	đồng/cây	
9	Kim quít				
		$H < 20\text{cm}$	4.950	đồng/cây	
		$20\text{cm} \leq H < 60\text{cm}$	14.850	đồng/cây	
		$H \geq 60\text{cm}$	24.750	đồng/cây	
10	Khuynh diệp				
		$\varnothing < 2\text{cm}$	8.000	đồng/cây	
		$2\text{cm} \leq \varnothing < 5\text{cm}$	27.500	đồng/cây	
		$5\text{cm} \leq \varnothing < 10\text{cm}$	33.000	đồng/cây	
		$10\text{cm} \leq \varnothing < 20\text{cm}$	55.000	đồng/cây	
		$\varnothing \geq 20\text{cm}$	66.000	đồng/cây	
11	Lá cách				
		$\varnothing < 3\text{cm}$	10.000	đồng/cây	
		$3\text{cm} \leq \varnothing < 10\text{cm}$	80.000	đồng/cây	
		$10\text{cm} \leq \varnothing < 20\text{cm}$	200.000	đồng/cây	

STT	Loại cây trồng	Quy cách (Đường kính, Chiều cao, thời kỳ...)	Đơn giá (đồng)	Đơn vị tính	Ghi chú
		$\varnothing \geq 20\text{cm}$	450.000	đồng/cây	
12	Lá vối				
		Đường kính tán < 25cm, H < 0,4m	15.000	đồng/cây	
		25cm ≤ Đường kính tán < 40cm, 0,4m ≤ H < 0,6m	35.000	đồng/cây	
		Đường kính tán ≥ 40cm, H ≥ 0,6m	50.000	đồng/cây	
13	Mũ trôm				
		$\varnothing < 3\text{cm}$	10.000	đồng/cây	
		$3\text{cm} \leq \varnothing < 10\text{cm}$	80.000	đồng/cây	
		$10\text{cm} \leq \varnothing < 20\text{cm}$	100.000	đồng/cây	
		$\varnothing \geq 20\text{cm}$	165.000	đồng/cây	
14	Nhàu				
		$\varnothing < 2\text{cm}$	10.000	đồng/cây	
		$2\text{cm} \leq \varnothing < 5\text{cm}$	25.000	đồng/cây	
		$5\text{cm} \leq \varnothing < 10\text{cm}$	30.000	đồng/cây	
		$10\text{cm} \leq \varnothing < 20\text{cm}$	50.000	đồng/cây	
		$\varnothing \geq 20\text{cm}$	60.000	đồng/cây	
15	Quách				
		$\varnothing < 2\text{cm}$	8.000	đồng/cây	
		$2\text{cm} \leq \varnothing < 5\text{cm}$	15.000	đồng/cây	
		$5\text{cm} \leq \varnothing < 10\text{cm}$	99.000	đồng/cây	
		$10\text{cm} \leq \varnothing < 20\text{cm}$	143.000	đồng/cây	
		$\varnothing \geq 20\text{cm}$	165.000	đồng/cây	
16	Sâm cau				
		H < 20cm	20.000	đồng/cây	
		1 năm < T ≤ 2 năm	45.000	đồng/cây	
		2 năm < T < 3	65.000	đồng/cây	

STT	Loại cây trồng	Quy cách (Đường kính, Chiều cao, thời kỳ...)	Đơn giá (đồng)	Đơn vị tính	Ghi chú
		năm			
		$T \geq 3$ năm	85.000	đồng/cây	
17	So đũa				
		$H < 20\text{cm}$	10.000	đồng/cây	
		$20\text{cm} \leq H < 1\text{m}$	50.000	đồng/cây	
		$1\text{m} \leq H < 3\text{m}$	100.000	đồng/cây	
		$H \geq 3\text{m}$	200.000	đồng/cây	
18	Táo non				
		$\emptyset < 2\text{cm}$	8.000	đồng/cây	
		$2\text{cm} \leq \emptyset < 5\text{cm}$	25.000	đồng/cây	
		$5\text{cm} \leq \emptyset < 10\text{cm}$	30.000	đồng/cây	
		$10\text{cm} \leq \emptyset < 20\text{cm}$	50.000	đồng/cây	
		$\emptyset \geq 20\text{cm}$	60.000	đồng/cây	
19	Tầm vông				
		$\emptyset < 2\text{cm}$	8.000	đồng/cây	
		$H > 3\text{m}, 2\text{cm} \leq \emptyset < 3\text{cm}$	15.000	đồng/cây	
		$H > 4\text{m}, 3\text{cm} \leq \emptyset < 4\text{cm}$	20.000	đồng/cây	
		$H > 5\text{m}, \emptyset \geq 4\text{cm}$	30.000	đồng/cây	
20	Thiên môn				
		$H < 20\text{cm}$	25.000	đồng/cây	
		$1 \text{ năm} < T \leq 2$ năm	70.000	đồng/cây	
		$2 \text{ năm} < T < 3$ năm	110.000	đồng/cây	
		$T \geq 3$ năm	150.000	đồng/cây	
21	Thiên niên kiện				
		$H < 20\text{cm}$	30.000	đồng/cây	
		$1 \text{ năm} < T \leq 2$ năm	65.000	đồng/cây	

STT	Loại cây trồng	Quy cách (Đường kính, Chiều cao, thời kỳ...)	Đơn giá (đồng)	Đơn vị tính	Ghi chú
		2 năm < T < 3 năm	120.000	đồng/cây	
		T ≥ 3 năm	160.000	đồng/cây	
22	Tre Điền trúc (Tre tàu), Tre lục trúc				
		Ø < 2cm	10.000	đồng/cây	
		H > 3m, 2cm ≤ Ø < 3cm	20.000	đồng/cây	
		H > 4m, 3cm ≤ Ø < 4cm	30.000	đồng/cây	
		H > 5m, Ø ≥ 4cm	44.000	đồng/cây	
23	Trúng cá				
		Ø < 2cm	8.000	đồng/cây	
		2cm ≤ Ø < 5cm	25.000	đồng/cây	
		5cm ≤ Ø < 10cm	30.000	đồng/cây	
		10cm ≤ Ø < 20cm	50.000	đồng/cây	
		Ø ≥ 20cm	60.000	đồng/cây	
C	NHÓM CÂY RỪNG				
1	Bình bát, Lim				
		D < 2cm	10.000	đồng/cây	D: đường kính lớn nhất trên thân cây
		2cm ≤ D < 5 cm	19.800	đồng/cây	
		5cm ≤ D < 10cm	22.000	đồng/cây	
		10cm ≤ D < 20cm	33.000	đồng/cây	
		D ≥ 20cm	44.000	đồng/cây	
2	Cắm lai				
		D < 2cm	20.000	đồng/cây	
		2cm ≤ D < 5 cm	300.000	đồng/cây	
		5cm ≤ D < 10cm	1.370.600	đồng/cây	

STT	Loại cây trồng	Quy cách (Đường kính, Chiều cao, thời kỳ...)	Đơn giá (đồng)	Đơn vị tính	Ghi chú
		10cm < D ≤ 15cm	1.961.300	đồng/cây	
		15cm < D ≤ 20cm	2.550.900	đồng/cây	
		20cm < D ≤ 25cm	3.141.600	đồng/cây	
		D > 25cm	3.300.000	đồng/cây	
3	Bạch đàn, Tràm bông, Dương xoan, Mướp xác, Cây bụi, Quao nước, Gạo, Pơ lãng, Trám, Cà na, Vàng anh, Ô môi, Phi lao, Trau trâu, Bạch mai, Bằng, Thòi lòi, Sô, Dầu gia, Da nâu, Sòi, Cát anh, Mừng quân, Bời lời, Cùm rìa, Quế rừng, Vừng, Đầu lân (còn gọi là Hàm lân, Ngọc kỳ lân, Hàm rồng), Bằng vuông, Mã tiền, Tra, Gội, Sóng rần, Điệp phèo heo, Keo thúi, Me gai, Chay, Gừa, Duối, Trâm, Xăng máu, Trứng gà, Vòng đồng, Cánh phượng, Cám, Tai ghé, Gạo trắng, Liễu rữ, Viết, Trường, Cây, Săng nước, Trôm, Dung sạn, Kèn hồng, Ti liễu, Ngũ thảo, Nàng, Bình linh, Đen ba lá				
		D < 2cm	8.000	đồng/cây	
		2cm ≤ D < 5 cm	27.500	đồng/cây	
		5cm ≤ D < 10cm	33.000	đồng/cây	
		10cm ≤ D < 20cm	55.000	đồng/cây	
		D ≥ 20cm	66.000	đồng/cây	
4	Đước, Đung				
		D < 2cm	9.000	đồng/cây	
		2cm ≤ D < 5 cm	22.000	đồng/cây	
		5cm ≤ D < 10cm	27.500	đồng/cây	
		10cm ≤ D < 20cm	44.000	đồng/cây	
		D ≥ 20cm	55.000	đồng/cây	
5	Gòn, Điệp, Trâm bầu, Lòng mứt, Ngọc Lan, Hoàng lan, Phượng vĩ, Sò đo, Huỳnh liên, Công, Vấp, Chiêu liêu, Bách xanh, Tha la, Váy ốc, Mặc nửa, Côm xa, Vòng nem, Vòng gai, Anh đào giả, Hoàng linh, Lim xẹt, Long não, Chiếc, Lộc vùng, Bằng lãng, Hoàng đàn nam, Sáu, Nhạc ngựa, Me tây, Cắm xe, Xa kê, Đa, Thông, Kim giao, Ngân hoa, Sáng mã, Gáo, Huỳnh, Tách, Lõi Thọ, Téch				
		D < 2cm	9.000	đồng/cây	
		2cm ≤ D < 5 cm	72.600	đồng/cây	
		5cm ≤ D < 10cm	88.000	đồng/cây	
		10cm ≤ D < 20cm	137.500	đồng/cây	

STT	Loại cây trồng	Quy cách (Đường kính, Chiều cao, thời kỳ...)	Đơn giá (đồng)	Đơn vị tính	Ghi chú
		$D \geq 20\text{cm}$	165.000	đồng/cây	
6	Sao, Dầu, Vên vên, Sến, Săng đào, Tấu, Chò chai, Cẩm thị, Dáng Hương, Gõ Mật, Gõ đỏ, Sưa, Trai Nam bộ, Huỳnh đường, Lát hoa, Trắc				
		$D < 2\text{cm}$	15.000	đồng/cây	
		$2\text{cm} \leq D < 5\text{ cm}$	138.600	đồng/cây	
		$5\text{cm} \leq D < 10\text{cm}$	264.000	đồng/cây	
		$10\text{cm} \leq D < 20\text{cm}$	308.000	đồng/cây	
		$D \geq 20\text{cm}$	330.000	đồng/cây	
7	Tràm nước (Tràm chua, Tràm úc, Tràm ta..)				
		$D < 2\text{cm}$	5.000	đồng/cây	
		$2\text{cm} \leq D < 5\text{ cm}$	11.000	đồng/cây	
		$5\text{cm} \leq D < 10\text{cm}$	16.500	đồng/cây	
		$10\text{cm} \leq D < 20\text{cm}$	24.200	đồng/cây	
		$D \geq 20\text{cm}$	33.000	đồng/cây	
8	Chà là (Chà là nước mặn)				
		Đường kính gốc < 2cm	10.000	đồng/cây	
		$2\text{cm} \leq$ Đường kính gốc < 10cm, $0,5\text{m} \leq H < 1\text{m}$	50.000	đồng/cây	
		$10\text{cm} \leq$ Đường kính gốc < 30cm, $1\text{m} \leq H < 3\text{m}$	100.000	đồng/cây	
		$30\text{cm} \leq$ Đường kính gốc < 60cm, $3\text{m} \leq H < 4\text{m}$	130.000	đồng/cây	
		Đường kính gốc $\geq 60\text{cm}$, $H \geq 4\text{m}$	165.000	đồng/cây	
9	Mù u, Trâm mốc, Keo, Sầu đầu				
		$D < 2\text{cm}$	10.000	đồng/cây	
		$2\text{cm} \leq D < 5\text{ cm}$	35.000	đồng/cây	

STT	Loại cây trồng	Quy cách (Đường kính, Chiều cao, thời kỳ...)	Đơn giá (đồng)	Đơn vị tính	Ghi chú
		$5\text{cm} \leq D < 10\text{cm}$	45.000	đồng/cây	
		$10\text{cm} \leq D < 20\text{cm}$	55.000	đồng/cây	
		$D \geq 20\text{cm}$	66.000	đồng/cây	
10	Sanh, Bò đê				
		$D < 2\text{cm}$	10.000	đồng/cây	
		$2\text{cm} \leq D < 5\text{ cm}$	72.600	đồng/cây	
		$5\text{cm} \leq D < 10\text{cm}$	99.000	đồng/cây	
		$10\text{cm} \leq D < 20\text{cm}$	143.000	đồng/cây	
		$D \geq 20\text{cm}$	165.000	đồng/cây	
11	Tre Mạnh Tông				
		$D < 2\text{cm}$	10.000	đồng/cây	
		$H > 3\text{m}, 2\text{cm} \leq D < 3\text{cm}$	20.000	đồng/cây	
		$H > 4\text{m}, 3\text{cm} \leq D < 4\text{cm}$	25.000	đồng/cây	
		$H > 5\text{m}, D \geq 4\text{cm}$	45.000	đồng/cây	
12	Vạn niên tùng				
		$D < 2\text{cm}$	6.000	đồng/cây	
		$2\text{cm} \leq D < 3\text{cm}$	11.000	đồng/cây	
		$3\text{cm} \leq D < 5\text{cm}$	22.000	đồng/cây	
		$5\text{cm} \leq D < 7\text{cm}$	110.000	đồng/cây	
		$7\text{cm} \leq D < 10\text{cm}$	220.000	đồng/cây	
		$D \geq 10\text{cm}$	440.000	đồng/cây	
13	Vẹt, Mắm, Bần, Cui, Mét, Đà, Su, Sú, Giá, Trang, Tâm mộc nam				
		$D < 2\text{cm}$	9.000	đồng/cây	
		$2\text{cm} \leq D < 5\text{ cm}$	19.800	đồng/cây	
		$5\text{cm} \leq D < 10\text{cm}$	25.300	đồng/cây	
		$10\text{cm} \leq D < 20\text{cm}$	33.000	đồng/cây	
		$D \geq 20\text{cm}$	44.000	đồng/cây	
14	Xà cừ				

STT	Loại cây trồng	Quy cách (Đường kính, Chiều cao, thời kỳ...)	Đơn giá (đồng)	Đơn vị tính	Ghi chú
		$D < 2\text{cm}$	20.000	đồng/cây	
		$2\text{cm} \leq D < 5\text{ cm}$	250.000	đồng/cây	
		$5\text{cm} \leq D < 10\text{ cm}$	818.400	đồng/cây	
		$10\text{cm} < D \leq 15\text{cm}$	1.172.600	đồng/cây	
		$15\text{cm} < D \leq 20\text{cm}$	1.526.800	đồng/cây	
		$20\text{cm} < D \leq 25\text{cm}$	1.881.000	đồng/cây	
		$D > 25\text{cm}$	1.950.000	đồng/cây	

Ghi chú:

Đối với cây ăn trái:

a) Vườn cây ăn trái chuyên canh: là những vườn cây ăn trái được trồng từ 1 hoặc 2 đến 3 loại cây có khoảng cách và mật độ trồng hợp lý, được đầu tư thâm canh phù hợp với đặc tính sinh trưởng của từng loại cây trồng trên nền đất thích hợp và đảm bảo có hiệu quả kinh tế cao. Vườn cây ăn trái chuyên canh có 2 dạng cấu trúc:

- Vườn cây ăn trái chuyên canh 1 loại cây: là vườn trồng chuyên một loại cây dài hạn. Đối với vườn chỉ trồng một loại cây ăn trái tán lá lớn như: xoài, chôm chôm, nhãn, sầu riêng, bưởi,... trong vườn được tận dụng trồng rau, hoa kiểng không trồng xen cây ăn trái khác. Đối với vườn trồng loại cây ăn trái có tán lá nhỏ như: cam, quýt, chanh, thanh long, ổi... chỉ được tận dụng trồng xen rau, màu trong năm đầu (năm thứ nhất kể từ ngày trồng).

- Vườn cây ăn trái chuyên canh trồng từ 2 - 3 loại cây: là vườn có một loại cây ăn trái dài hạn, có tán lá cao, rộng là cây chính và từ 1-2 loại cây trung hạn, ngắn hạn. Loại này chủ yếu là vườn cây mới lập, cho thu nhập thấp ngay từ những năm đầu, đáp ứng yêu cầu lấy ngắn nuôi dài.

b) Vườn tạp: là loại vườn có trồng trên 2 loại cây ăn trái nhưng không đảm bảo mật độ (cao hơn định mức, mật độ quy định) không thực hiện đúng quy trình chăm sóc, thâm canh, có hiệu quả kinh tế không cao (năng suất, giá trị thấp).

c) Mật độ trồng:

- Loại cây ăn trái có tán lá lớn như măng cụt, chôm chôm, sầu riêng, xoài, nhãn, bưởi... mật độ trồng từ 200 - 400 cây/ha.

- Loại cây ăn trái có tán lá nhỏ như: chanh, cam, quýt, thanh long, ổi... mật độ trồng từ 800 - 1.000 cây/ha.

- Vườn trồng từ 1 - 3 loại cây có tán lá rộng, vừa có tán lá nhỏ mật độ trồng tối đa 1.000 cây/ha.

VĂN PHÒNG UBND THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Địa chỉ: 86 Lê Thánh Tôn, quận 1

Điện thoại: 38.233.686

Fax: (84.8) 38.233.694

Email: tcb.ubnd@tphcm.gov.vn

Website: www.congbao.hochiminhcity.gov.vn

In tại Xí nghiệp Bản đồ Đà Lạt - Bộ Quốc phòng